

Số: 81/KH-MNNU

Na U, ngày 30 tháng 8 năm 2024

KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ NĂM HỌC 2024 – 2025

Căn cứ Thông tư số: 52/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT về ban hành Điều Lệ trường mầm non;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/ 2010/QH12, điều 25 đến điều 30; Căn cứ quyết định số 1246/ BYT năm 2017 về hướng dẫn thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước và lưu mẫu thức ăn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống;

Căn cứ văn bản số 1666/UBND-GDĐT ngày 26/7/2024 của UBND huyện V/v hướng dẫn tổ chức bếp ăn tập thể trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của UBND huyện về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện Điện Biên;

Căn cứ văn bản số 1203 /PGDĐT-VP, ngày 04 tháng 9 năm 2024. V/v hướng dẫn nhiệm vụ công tác y tế trường học năm học 2024-2025

Căn cứ Công văn số 1117/PGDĐT-GDMN ngày 20/8/2024 của phòng GD&ĐT huyện Điện Biên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2024-2025;

Căn cứ quyết định số: 80/QĐ-MNNU, ngày 30 tháng 8 năm 2024 của trường mầm non xã Na U về ban hành chương trình giáo dục nhà trường năm 2024-2025;

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường.

Trường Mầm non xã Na U xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2024-2025 như sau:

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Tổng số CBGV- NV: 24 đ/c.

Trong đó:

+ Ban giám hiệu: 02 đ/c

+ Giáo viên: 19 đ/c

+ Kế toán: 01

+ Y tế: 01

+ Bảo vệ: 01 đ/c

Tổng số học sinh: 220 cháu. Chia làm 13 nhóm lớp, trong đó có 05 nhóm trẻ: 71 cháu. 8 lớp mẫu giáo: 149 cháu. 100% số trẻ ăn bán trú tại trường.

1. Thuận lợi

- Nhà trường luôn được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo từ phòng GD đến chính quyền địa phương, đặc biệt là sự chỉ đạo sát sao của Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên.

- Nhà trường mới được đầu tư xây dựng mới một 4 phòng học nên có đủ các trang thiết bị đồ dùng đồ chơi để phục vụ cho học tập và vui chơi của trẻ, trường có bếp nấu ăn theo hệ thống bếp một chiều.

- 100% giáo viên có trình độ trên chuẩn, có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình, đoàn kết, yêu nghề mến trẻ, có ý thức vươn lên tự học tự bồi để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề vững vàng, năng động sáng tạo trong công việc. Biết tuyên truyền tới các bậc cha mẹ về tầm quan trọng của chương trình giáo dục mầm non mới từ đó trẻ đến lớp tăng cao. Phụ huynh học sinh đa số còn trẻ, có trình độ nhận thức về tầm quan trọng cấp học mầm non do vậy rất quan tâm đến điều kiện sinh hoạt học tập của con em mình, ủng hộ mọi phong trào của nhà trường. Nhân dân địa phương có truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo. 13/13 nhóm lớp có phòng học sạch sẽ, nhà vệ sinh thuận lợi cho việc sinh hoạt.

- 100% nhóm lớp có đủ đồ dùng đồ chơi theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT và điều chỉnh bổ sung theo văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT, ngày 23/3/2015 của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- 100% giáo viên đã biết ứng dụng công nghệ thông tin, biết sử dụng phần mềm xây dựng bài giảng, soạn giáo án trên máy. 100% giáo viên ứng dụng tốt công nghệ thông tin vào giảng dạy.

- Đời sống giáo viên ngày một ổn định tạo điều kiện giáo viên yên tâm công tác.

2. Khó khăn

- Một số giáo viên phương pháp giảng dạy chưa linh hoạt, chưa sáng tạo, kỹ năng giao tiếp với phụ huynh còn hạn chế.

- Trình độ tin học của một số giáo viên còn hạn chế, việc áp dụng công nghệ thông tin trong việc xây dựng các hoạt động học như soạn giảng giáo án điện tử, thiết kế bài giảng điện tử chưa mạnh dạn áp dụng thường xuyên.

- Một số hộ gia đình kinh tế khó khăn do vậy điều kiện chăm sóc con có những khó khăn nhất định.

- Một số phụ huynh nhận thức về kiến thức dinh dưỡng – sức khỏe trẻ còn ở mức độ hạn chế.

- Nhân viên nấu ăn hợp đồng theo năm học đôi khi chưa ổn định và còn hạn chế về kiến thức chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ.

I. NHIỆM VỤ CHUNG:

Xây dựng môi trường giáo dục thân thiện gần gũi với thiên nhiên, đảm bảo xanh – sạch – đẹp đáp ứng nhu cầu của trẻ. Trường được đầu tư cơ sở vật chất, các phòng học, phòng chức năng, khu vui chơi, khu trải nghiệm sáng tạo của trẻ, với đầy đủ các trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, học liệu đồng bộ, hiện đại đáp ứng mô hình trường học kiểm định mức độ 2, trường chuẩn quốc gia mức độ 1.

Nâng cao trình độ chuyên môn trên chuẩn cho đội ngũ, không chỉ dừng lại ở việc giáo viên được đào tạo kiến thức nền với trình độ sư phạm theo hướng tiếp cận các phương pháp dạy học lấy trẻ làm trung tâm, dạy học theo hướng tiếp cận steam.

Phát triển chương trình giáo dục phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn, mô hình trường học kiểm định mức độ 2, trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Phát huy thế mạnh của trường đó là lĩnh vực phát triển vận động, phát triển tình cảm kỹ năng xã hội. Đặc biệt chú trọng đến việc phát triển năng lực cá nhân, khả

năng tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết các vấn đề này trong cuộc sống của trẻ.

Đề ra sứ mệnh của trường đó là giúp cho tất cả trẻ đến trường đều cảm thấy có niềm vui, hạnh phúc, có cơ hội sáng tạo và thể hiện tài năng, là tiền đề để tạo ra những công dân toàn cầu trong tương lai.

Đổi mới toàn diện, xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm, giúp trẻ phát triển cả về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi đáp ứng xu hướng hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay. Nhà trường đã tập trung xây dựng những nhiệm vụ sau:

1. Bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ em; phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh

Nghiêm túc thực hiện các văn bản quy định về công tác phòng chống bạo hành trẻ em, bảo đảm an toàn trường học; triển khai thực hiện quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích trong trường học. Tăng cường lồng ghép, tích hợp hiệu quả trong tổ chức tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn về kiến thức pháp luật có liên quan đến công tác bảo đảm an toàn cho trẻ em; chú trọng công tác tự kiểm tra, đánh giá các tiêu chuẩn về an toàn nhằm phát hiện sớm và có biện pháp khắc phục kịp thời các yếu tố nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hỗ trợ các cơ sở GDMN trong việc thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cho trẻ; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, không bảo đảm an toàn, chất lượng tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo quy định và tuân thủ pháp luật.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các nguy cơ có thể xảy ra và hướng dẫn các biện pháp, kỹ năng phòng chống tai nạn, thương tích đối với trẻ em nhà trường; giáo dục kiến thức, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và bảo đảm an toàn cho trẻ em

2. Đổi mới hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN

a) Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ em

Thực hiện tốt công tác y tế trường học theo quy định, bảo đảm 100% trẻ đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới; phối hợp với ngành Y tế tại địa phương thực hiện tốt các biện pháp theo dõi, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì cho trẻ. Năm học 2024-2025, phấn đấu giảm tỷ lệ chung trong toàn trường là: trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn dưới 2,8%, tỷ lệ trẻ thấp còi còn dưới 3,4% và giảm tỷ lệ trẻ béo phì ở các cơ sở GDMN.

Tăng cường các điều kiện bảo đảm tổ chức bữa ăn cho trẻ tại cơ sở GDMN. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện mô hình: “Bữa ăn đủ dinh dưỡng trong trường mầm non”, “Vườn rau sạch cho bé”, “Tình nguyện viên hỗ trợ ngôn ngữ và nấu ăn cho trẻ ở điểm trường lẻ”, tuần lễ dinh dưỡng... trên cơ sở huy động sự hỗ trợ, phối hợp của cha mẹ và cộng đồng.

Đẩy mạnh giáo dục trẻ kỹ năng thực hành vệ sinh cá nhân, tự bảo vệ chăm sóc sức khỏe; lồng ghép nội dung giáo dục dinh dưỡng, sức khỏe, phòng, chống tai nạn thương tích trong thực hiện chế độ sinh hoạt hằng ngày phù hợp với điều kiện thực tế; phối hợp chế độ dinh dưỡng và vận động phù hợp đối với trẻ suy

dinh dưỡng, thừa cân - béo phì. Tăng cường lồng ghép giáo dục phát triển vận động và dinh dưỡng để phát triển thể chất, thể lực cho trẻ em trong nhà trường. Bảo đảm hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn.

b) Đổi mới các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

Thực hiện chất lượng Chương trình GDMN và phát triển Chương trình giáo dục nhà trường: phát huy tính chủ động của cơ sở GDMN phát triển chương trình GD nhà trường phù hợp với điều kiện của nhà trường và của địa phương nhằm nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển toàn diện cho trẻ em theo Chương trình GDMN, chú trọng tổ chức thực hiện các hoạt động thực hành, trải nghiệm, học thông qua hoạt động chơi là chủ đạo; bảo đảm điều kiện môi trường giáo dục, thời gian tổ chức các hoạt động cho trẻ ở ngoài trời và trong lớp theo chế độ sinh hoạt hằng ngày để giúp trẻ phát triển toàn diện; lồng ghép giáo dục phát triển vận động và dinh dưỡng để phát triển thể chất, thể lực cho trẻ em trong nhà trường, tiếp tục ứng dụng một số phương pháp giáo dục của một số nước tiên tiến trong thực hiện chương trình Giáo dục mầm non một cách linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số: Tiếp tục thực hiện kế hoạch thực hiện Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non vùng dân tộc thiểu số với các nội dung cụ thể là: Bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non về tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ; đầu tư cơ sở vật chất trường lớp và xây dựng cảnh quan môi trường tăng cường tiếng Việt cho trẻ; tiếp tục thực hiện đầy đủ chính sách đối với trẻ em và giáo viên trực tiếp dạy trẻ người dân tộc thiểu số theo quy định; nâng cao chất lượng tăng cường chuẩn bị tốt tiếng Việt cho trẻ em mẫu giáo trước khi vào lớp một. Tiếp tục triển khai mô hình “Thư viện thân thiện cho bé” rà soát các điều kiện để dần hoàn thiện các điều kiện theo Thông tư 16/TT-BGDĐT

Tiếp tục triển khai Chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”, giai đoạn 2021-2025 bảo đảm thiết thực, chất lượng, hiệu quả, hình thức đánh giá, Đánh giá kết quả đạt được, những ưu điểm, hạn chế, khó khăn và có những giải pháp triển khai sau đánh giá, tổng kết và nhân rộng các mô hình, điển hình thực hiện tốt Chuyên đề; đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về kết quả ưu điểm thực hiện chuyên đề, nhân rộng các kinh nghiệm, mô hình sáng tạo, hiệu quả, phù hợp với địa phương

Thực hiện nghiêm túc các quy định về giáo dục hoà nhập; truyền thông nâng cao nhận thức của phụ huynh và cộng đồng về giáo dục hoà nhập đối với trẻ em và trẻ khuyết tật để đảm bảo cơ hội trẻ được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

Tăng cường lồng ghép, tích hợp bảo đảm chất lượng, hiệu quả các nội dung giáo dục Quyền trẻ em, giáo dục giới, an toàn giao thông, kỹ năng sống xanh, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu,...vào quá trình thực hiện Chương trình GDMN

Tiếp tục tổ chức chất lượng, hiệu quả giáo dục Quyền con người trong triển khai Chương trình cho trẻ mẫu giáo trong các cơ sở GDMN. Tuyên truyền

và tổng kết thực hiện nhiệm vụ Đề án “Đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân”

Tiếp tục đẩy mạnh việc lồng ghép, tích hợp nội dung giáo dục an toàn giao thông trong cơ sở GDMN: Hướng dẫn, tổ chức thực hiện nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội để bảo đảm an toàn giao thông cho trẻ em mầm non, phối hợp với các cơ quan chức năng tại địa phương tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các phương tiện đưa đón trẻ, bảo đảm tuyệt đối an toàn cho trẻ em khi tham gia giao thông. Thực hiện hiệu quả việc khai thác, sử dụng các nguồn tài liệu, phim hoạt hình, truyện tranh “Vui giao thông” của Chương trình giai đoạn 2020-2024 trong giáo dục ATGT cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi.

Tổ chức hoạt động giáo dục ATGT cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong thực hiện Chương trình “Tôi yêu Việt Nam”; xây dựng và đầu tư thiết bị, đồ chơi cho khu chơi giao thông ngoài trời cho trẻ thực hành. Chủ động phối hợp với Ban an toàn giao thông các cấp để nâng cao ý thức trách nhiệm, kiến thức, kỹ năng và công tác quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục ATGT cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi đối với CBGVNV trong trường.

Giáo dục kỹ năng sống xanh, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu : thực hiện áp dụng Bộ tiêu chí trường mầm non giảm thiểu sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần; thực hiện các hoạt động giáo dục kỹ năng sống xanh, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu; xây dựng mô hình “Trường mầm non xanh, thích ứng biến đổi khí hậu hướng đến bảo vệ môi trường bền vững trong các cơ sở GDMN” gắn với thực hiện Chiến lược Quốc gia tăng trưởng xanh theo Kế hoạch của Bộ GDĐT.

Chuẩn bị cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp một đáp ứng yêu cầu liên thông với chương trình lớp Một. Tăng cường các giải pháp thực hiện hiệu quả các hoạt động chuẩn bị cho trẻ sẵn sàng vào học lớp một đáp ứng yêu cầu liên thông với chương trình giáo dục phổ thông 2018, tuyên truyền, phối hợp với gia đình của trẻ, cộng đồng đảm bảo trẻ được nuôi dưỡng chăm sóc theo Chương trình GDMN.

Thực hiện hiệu quả mô hình xây dựng trường học hạnh phúc.

Nâng cao hiệu lực hiệu quả trong quản lý nhà nước về GDMN; tăng cường xây dựng nề nếp, kỷ cương, chuẩn mực nhà giáo, văn hóa giao tiếp của CBGVNV trong nhà trường để xây dựng tập thể đoàn kết, vững mạnh, an toàn. Mỗi CB-GVNV nhà trường quyết tâm thi đua hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu của năm học, phấn đấu đạt danh hiệu “Tập thể Lao động Xuất sắc” Đề nghị UBND tỉnh Điện Biên tặng Bằng khen, góp phần vào thành tích chung của ngành giáo dục huyện Điện Biên.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, giáo dục

- Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Tăng cường nề nếp, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, nâng cao đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc, giáo dục trẻ. Đề xuất khen thưởng đối với cá nhân tiêu biểu có thành tích xuất sắc, có việc làm tốt, hành động đẹp có sức lan tỏa trong nhà trường trong năm học.

- Tổ chức tập huấn, phổ biến quán triệt đến 100% đội ngũ CBQL, GV, NV các văn bản quy phạm pháp luật về GDMN, văn bản quản lý chỉ đạo của ngành, cập nhật các văn bản mới ban hành hoặc thay thế, lưu giữ đầy đủ, khoa học tại văn phòng trường. Những văn bản quy phạm pháp luật về GDMN còn được nhà trường cập nhật trên gmail chung và zalo của trường để CBGVNV tìm hiểu.

- Nâng cao hiệu quả phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học”; “Xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm”, tiếp cận giáo dục STEAM...

- Tiếp tục tuyên truyền vận động cán bộ thực hiện nghiêm túc 2 bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nhà giáo. Cuộc vận động “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”

- Thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ, quy chế chi tiêu nội bộ, các quy định về thu chi tài chính trong trường.

2. Phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL và NV nuôi dưỡng

2.1 Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, huy động sự vào cuộc tích cực của các đoàn thể chính trị trong việc thực hiện nhiệm vụ năm học.

- Thực hiện công khai chất lượng giáo dục và thu chi tài chính theo quy định. Điều chỉnh, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế làm việc, Quy chế dân chủ, Quy chế công khai...

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, tăng cường sử dụng các phần mềm quản lý học sinh, quản lý cán bộ, nhân viên.

- Phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường - Chính quyền xã, thôn bản, hội CMHS trong việc đảm bảo an ninh, an toàn trường học, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, phòng cháy chữa cháy; giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông, hàng quán bán rong trước cổng trường.

- CBGVNV thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn trường học; quán triệt; tuyên truyền, tập huấn để 100% CBGVNV nắm vững quy định về công tác phòng chống dịch và biết xử trí các trường hợp có biểu hiện ho, sốt.... trong trường học và các bệnh truyền nhiễm khác.

2.2 Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên và cán bộ quản lý:

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng.

- Quan tâm bồi dưỡng đội ngũ nhân viên về chuyên môn, nghiệp vụ, nội dung thống nhất nuôi dưỡng năm học 2024-2025 của Phòng GDĐT.

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ, chống tiêu cực trong quản lý đặc biệt là trau dồi phẩm chất đạo đức, thực hiện tốt công tác tuyên truyền để nhân viên, cán bộ thực hiện đúng các quy định của ngành, nâng cao ý thức trong việc giữ gìn đạo đức nhà giáo, thực hiện đúng quy định về quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục, kỉ cương hành chính, phòng chống bạo hành trẻ.

- Tổ chức lớp học bồi dưỡng năng lực ứng xử văn hóa cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, Xây dựng trường học hạnh phúc- học sinh hạnh phúc với 03 tiêu chí: Môi trường nhà trường, phát triển cá nhân, Hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, Mối quan hệ trong và ngoài nhà trường.

- Triển khai công tác bồi dưỡng nhân viên theo Chương trình bồi dưỡng thường xuyên, đầu năm học

3. Nâng cao chất lượng hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ

3.1 Đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất tinh thần cho trẻ.

a) Chỉ tiêu

- 220/220 trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả thông tư số: 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong các cơ sở giáo dục mầm non;

+ BGH thường xuyên kiểm tra, rà soát các phương tiện và đồ dùng, đồ chơi tránh các nguy cơ gây tai nạn thương tích cho trẻ. Tổ chức cho cán bộ quản lý, nhân viên Y tế của trường tham dự tập huấn phòng tránh tai nạn thương tích trong trường học, vệ sinh phòng dịch, bệnh theo mùa.

- Tăng cường tuyên truyền các biện pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe cho trẻ khi ở nhà, khi học ở trường. Nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể trẻ em. Chú trọng xây dựng môi trường giáo dục xanh, sạch đẹp, an toàn và thân thiện.

- Thực hiện vệ sinh trường lớp sạch sẽ. Phân công nhân viên – giáo viên giữ vệ sinh thường nhật, đảm bảo vệ sinh sạch sẽ trong và ngoài lớp học mọi lúc mọi nơi.

- BGH kiểm tra chặt chẽ quy chế nuôi dạy trẻ công tác quản lý trẻ tất cả các thời điểm theo chế độ sinh hoạt 1 ngày; Duy trì nhật ký đón trả trẻ, có lịch phân công giáo viên quản lý trẻ mọi lúc, mọi nơi, đặc biệt là quản lý trẻ trong các hoạt động đón, trả trẻ, chăm sóc bán trú, hoạt động ngoài lớp học và trẻ mới đi học.

- Hàng tháng/quý có lịch rà soát, bổ sung đầy đủ trang thiết bị cần thiết theo quy định của Luật phòng cháy chữa cháy. Xây dựng phương án PCCC và tổ chức tập huấn kỹ năng phòng tránh TNTT cho CBQL, GV, NV hàng năm. Đưa nội dung giáo dục kỹ năng tự bảo vệ trong các tình huống cho trẻ vào chương trình giáo dục của nhà trường.

- Phối hợp với công an xã làm tốt công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông quanh khu vực trường học.

3.2. Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng

a. Chỉ tiêu phấn đấu:

- Đảm bảo thực hiện đúng quy định về hồ sơ, quy trình, nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng theo kiểm thực 3 bước.

- Quản lý tốt công tác thu chi hàng ngày

- Đảm bảo nguyên tắc công khai minh bạch

- Giao nhận thực phẩm đảm bảo đúng nguyên tắc, công khai. Quản lý chặt chẽ thực phẩm của trẻ từ khâu giao nhận đến khi chế biến thành các món ăn và đưa khẩu phần của trẻ về các lớp.

- Đảm bảo khẩu phần ăn, xuất ăn của trẻ trong ngày, tổ chức “Tuần lễ dinh dưỡng cho trẻ”

b. Biện pháp thực hiện

- Giao nhận thực phẩm hàng ngày đảm bảo đúng nguyên tắc, công khai, vào sổ số lượng chính xác, có đầy đủ các thành viên tham gia ký nhận.

- Công khai tài chính hàng ngày qua bảng tin nhà trường.

- Sử dụng tiền ăn của trẻ đúng mục đích.

- Theo dõi chia ăn của trẻ đủ lượng theo số xuất ăn

- Thường xuyên thay đổi thực đơn cho trẻ theo mùa, lựa chọn các loại thực phẩm cung cấp nhiều năng lượng nhằm đảm bảo sức khỏe và phù hợp với sự hấp thu của trẻ.

- Hoàn thiện chứng từ tiền ăn của trẻ hàng ngày, thanh quyết toán tiền ăn của trẻ theo tuần. Cuối tháng phải quyết toán tiền ăn trong tháng.

- Lưu mẫu thức ăn thực hiện đúng quy trình lưu, thời gian, được bảo quản trong tủ lạnh theo quy định. Nghiêm túc thực hiện số kiểm thực 3 bước theo quyết định số 1246/QĐ-BYT ngày 31/ 03/ 2017.

- Các lớp báo ăn về tới nhà bếp thời gian 8h00 để cân đối tiền ăn, tuyệt đối

không để tiền ăn của trẻ thiếu, thừa quá 03 xuất ăn trong ngày .

- Thường xuyên kiểm tra vệ sinh môi trường lớp học, nhà bếp. Bổ sung CSVN, cây xanh để tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp .

3.3. Chất lượng chăm sóc sức khỏe và nuôi dưỡng trẻ

a) Chỉ tiêu

-100% trẻ đến trường được khám sức khỏe định kỳ 2 lần/ năm và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng 3 lần/năm học.

Trẻ phát triển cân nặng, chiều cao theo lứa tuổi

*** Trẻ 24 tháng**

- Cân nặng BT: Trẻ trai 9,7- 15,3 kg. trẻ gái 9,1- 14,8 kg - Chiều cao BT: Trẻ trai 81,7- 93,9 cm. trẻ gái 89,0 - 92,9 cm

*** Trẻ 36 tháng**

- Cân nặng BT Trẻ trai: 11,3- 18,3 kg; trẻ gái: 10,8- 18,1 kg - Chiều cao BT trẻ trai: 88,7- 103,5cm; trẻ gái: 87,4- 102,7 cm

*** Trẻ 48 tháng**

- Cân nặng của trẻ Trai: 12,7- 21,2kg; trẻ gái: 12,3-21,5kg Chiều cao trẻ trai: 94,9- 111,7cm; trẻ gái: 94,1- 111,3cm

*** Trẻ 60 tháng**

- Cân nặng của trẻ Trai: 14,1- 24,2kg; trẻ gái: 13,7-24,9kg - Chiều cao trẻ trai: 100,7- 119,2cm; trẻ gái: 99,9- 111,3cm

*** Trẻ 72 tháng**

- Cân nặng của trẻ Trai: 15,9- 27,1kg; trẻ gái: 15,3-27,8kg

- Chiều cao trẻ trai: 106,1- 125,8cm; trẻ gái: 104,9- 125,4cm

Phần đầu có ít nhất 96% trẻ phát triển bình thường về chiều cao, cân nặng và phát triển cân đối về chiều dài/chiều cao theo độ tuổi và phần đầu giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 2,9%, suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 3,5% theo quy định, không có trẻ thừa cân béo phì. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng từ 1% -> 1,5% so với năm học trước

Cụ thể:

* Học sinh Nhà trẻ: 71 trẻ

+Cân nặng: KBT: 69/71 đạt 97,1%, SDD thể nhẹ cân: 3/71 còn 2,9%

+ Chiều cao: KBT: 68/71 đạt 95,7%, SDD thể nhẹ cân: 4/71 còn 4,3%

+ Cân nặng theo chiều dài/chiều cao

KBT: 71/71 đạt 100%, SDD thể nhẹ cân: 0 .Thừa cân: 0

* Học sinh mẫu giáo:

· Tổng số học sinh: 149 cháu

+Cân nặng: BT: 146/149 đạt 97,9%, SDD thể nhẹ cân: 3/149 còn 2,1 %

+ Chiều cao: BT: 146/149 đạt 97,3%, SDD thể nhẹ cân: 3/149 còn 2,1%

+ Cân nặng theo chiều dài/chiều cao
KBT: 149/149 đạt 100%, Suy dinh dưỡng thể gầy còm: 0; Thừa cân: 0 ; Thừa cân, béo phì: 0

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Quản lý tốt việc tổ chức bữa ăn trưa cho trẻ tại trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và nâng cao chất lượng bữa ăn.

- Xây dựng chế độ ăn cân đối, đa dạng đảm bảo dinh dưỡng khoa học đủ số và lượng phù hợp với thực tế địa phương đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của trẻ theo quy định chương trình GDMN.

- Kiểm tra, giám sát các hoạt động nuôi dưỡng tại nhà bếp về chế độ ăn, cách sơ chế, chia ăn, đồ dùng, đồ chơi ở các lớp, vệ sinh môi trường ...

- GV Tổ chức cho trẻ ăn theo đúng thực đơn theo mùa, đảm bảo chế độ khẩu phần ăn của trẻ, động viên trẻ ăn hết xuất, thường xuyên thay đổi món ăn, quản lý tốt bữa ăn cho trẻ.

- Mua bán thực phẩm xác định rõ nguồn gốc và có Hợp đồng mua thực phẩm có cam kết đảm bảo an toàn tuyệt đối. Cho trẻ ăn đúng thực đơn. Đảm bảo khẩu phần ăn.

- Công khai kết quả phát triển cân nặng, chiều cao, sức khỏe của trẻ, công khai chế độ ăn, thực đơn hàng ngày trên bảng thông báo. Quản lý hồ sơ theo dõi sức khỏe của trẻ đảm bảo tính khoa học.

- Tổ chức cho nhân viên làm công tác nuôi dưỡng đi khám sức khỏe định kỳ và Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho giáo viên, cô nuôi.

- Kiểm tra chế độ ăn thường xuyên và cách sơ chế thực phẩm đúng nguyên tắc, lưu mẫu thực phẩm bằng tủ lạnh đảm bảo 24/24h.

- Tuyên truyền tới các phụ huynh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ được nuôi ăn sử dụng đúng mục đích có hiệu quả tiền hỗ trợ bữa ăn trưa cho trẻ. Phổ biến cho các bậc phụ huynh về cách nuôi con theo khoa học và biết cách tổ chức tốt bữa ăn ở nhà đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ. Phối kết hợp với phụ huynh học sinh phòng bệnh cho trẻ trong thời điểm giao mùa thông qua giờ đón và trả trẻ.

- Lồng ghép nội dung giáo dục vệ sinh cá nhân, lao động tự phục vụ và vệ sinh nơi công cộng, phòng chống dịch bệnh phù hợp với độ tuổi vào chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ như: Thói quen rửa tay trước và sau khi ăn, khi đi vệ sinh, trong khi ăn không nói chuyện, khi ăn không làm vãi cơm, vệ sinh trường lớp đồ dùng, đồ chơi ở các lớp, vệ sinh môi trường.

- Phối kết hợp với trạm y tế xã thực hiện Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần / năm. Tiêm chủng và phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm, báo cáo kịp thời với cơ quan cấp trên khi có dịch bệnh xảy ra.

- Phối kết hợp chặt chẽ trong việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ với các bậc phụ huynh đặc biệt là đối với những trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi và nhẹ cân.

- Chăm sóc sức khỏe học sinh và CBGVNV khi vào năm học và học sinh đi học tại trường

- 100% trẻ được cận đo và khám sức khỏe, đảm bảo số lượng và chất lượng thuốc trong tủ thuốc y tế của trường. Công tác y tế học đường mở đủ sổ sách và duy trì đều tay.

- Chỉ đạo giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc giấc ngủ cho trẻ: Phân công giáo viên trực trưa có sổ theo dõi ca trực. Đảm bảo cho trẻ ngủ đủ giờ, đúng giấc, an toàn hợp vệ sinh.

- Các lớp duy trì hồ sơ phòng chống dịch, sổ nhật ký đón trả trẻ ghi rõ tình hình học sinh trong ngày, ghi rõ tình hình của lớp, không nhận trẻ ốm....

- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục sức khỏe, phòng chống dịch bệnh bằng các nội dung, hình thức phong phú qua trang thông tin điện tử, góc tuyên truyền, trao đổi phụ huynh hàng tháng....

- Giáo viên trên lớp thực hiện nghiêm túc chế độ chăm sóc sức khỏe và vệ sinh cho trẻ theo chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ. Duy trì thực hiện lịch vệ sinh hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng theo lịch.

***Công tác nuôi dưỡng:**

- Ban giám hiệu ký cam kết hợp đồng với các chủ hàng có tư cách pháp nhân, đã được phòng y tế, phòng giáo dục thẩm định và phê duyệt. Chỉ đạo bếp ăn thực hiện đúng quy trình bếp ăn 1 chiều, lưu mẫu thức ăn hàng ngày đúng theo quy định. Xây dựng thực đơn phong phú, đưa nhiều loại thực phẩm vào bữa ăn hàng ngày cho trẻ. Cần kết hợp 10 loại thực phẩm từ 4 nguồn đảm bảo chất dinh dưỡng. Tăng cường rau xanh cho trẻ trong các bữa ăn. Yêu cầu tối thiểu: Bữa chính nên đáp ứng các tiêu chuẩn bao gồm các món: cơm, món xào, món mặn, canh và bữa phụ đảm bảo đủ lượng và chất. Xây dựng thực đơn phù hợp, cân đối.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư trang thiết bị đồ dùng chăm sóc nuôi dưỡng. - Phân công rõ nhiệm vụ cho các thành viên trong tổ bếp, văn phòng, y tế có liên quan đến việc chăm sóc trẻ.

- Thực hiện đúng chế độ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ, thường xuyên vệ sinh môi trường hoạt động cho trẻ thoáng mát, sạch sẽ, an toàn ở mọi lúc mọi nơi. Chỉ đạo tổ bếp luôn cải tiến chế biến các món ăn giúp trẻ ăn ngon miệng, hết suất, đảm bảo đủ lượng, đủ chất.

- Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng từ 1% -> 1,5% so với năm học trước. Phần đầu tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 2,1% và thể thấp còi xuống

dưới 2.5%. Giảm tỉ lệ trẻ béo phì xuống dưới 0%. Tham gia và tổ chức tập huấn tới 100% cô nuôi nội dung thống nhất chuyên môn nuôi dưỡng năm học 2024 - 2025 do các cấp tổ chức về kiến thức VSATTP; Làm tốt công tác xây dựng thực đơn đảm bảo đủ dinh dưỡng cho trẻ.

- Đẩy mạnh công nghệ thông tin, truyền thông về hoạt động giáo dục dinh dưỡng, kỹ năng thực hành cuộc sống lên cổng thông tin điện tử của nhà trường, nhóm lớp.

3.4. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

a) Chỉ tiêu

- Thực hiện tốt 10 nguyên tắc vàng về VSATTP

- Thường xuyên kiểm tra việc giao nhận thực phẩm, chất lượng thực phẩm, khâu chế biến, vệ sinh dụng cụ nấu, chia ăn đảm bảo vệ sinh và phòng chống ngộ độc cho trẻ.

- Thực hiện đúng chế độ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ, thường xuyên vệ sinh môi trường hoạt động cho trẻ thoáng mát, sạch sẽ, an toàn ở mọi lúc mọi nơi. Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ không để xảy ra ngộ độc thực phẩm và tai nạn thương tích trong nhà trường.

- Thực hiện tốt việc phòng chống dịch bệnh theo mùa và các bệnh thường xảy ra, đảm bảo vệ sinh cho trẻ.

- Chỉ đạo tổ bếp luôn cải tiến chế biến các món ăn giúp trẻ ăn ngon miệng, hết suất, đảm bảo đủ lượng, đủ chất.

100% GV NV nuôi dưỡng được tham gia bồi dưỡng kiến thức về VSATTP hàng năm. Tổ chức khám sức khỏe cho CBGV – NV 2 lần/ năm
b)Nhiệm vụ, giải pháp

- Thực hiện nghiêm túc các công văn chỉ đạo, hướng dẫn: Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12(Từ điều 25 đến điều 30); Quyết định 1246/BYT năm 2017 hướng dẫn thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước và lưu mẫu thức ăn đối với cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống; Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công tác y tế trường học. Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 phê duyệt Đề án bảo đảm dinh dưỡng hợp lý kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản giai đoạn 2018-2025; Quyết định số 3000/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê 2 duyệt Mô hình bữa ăn học đường kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên Việt Nam; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Chỉ thị số 4316/CT-BGDĐT ngày 12/10/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong các cơ sở giáo dục; Thông tư liên tịch số: 08/2008/TTLT-BYTBGDĐT ngày 8/7/2008 của liên Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT về hướng dẫn công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong các cơ sở giáo dục; Quyết định số 1246/QĐ-BYT ngày 31/3/2017 của Bộ Y tế về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện chế độ kiểm thực ba bước và lưu mẫu thức ăn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống”; Quyết định số 2195/QĐ-BGDĐT ngày 10/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn công tác tổ chức bữa ăn học đường kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học; Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 05/9/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm; Văn bản số 1666/UBND-GDĐT, ngày 26/7/2024 của UBND Huyện Điện Biên về việc hướng dẫn tổ chức bếp ăn tập thể trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện Điện Biên. Văn bản số 1702/SGDĐT-KHTC, ngày 19/6/2024 của Sở GD&ĐT

tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn tổ chức bếp ăn tập thể trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Căn cứ văn bản số 287/ATTP-HCTH ngày 19/7/2024 của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Điện Biên về việc đề nghị phối hợp tổ chức tập huấn an toàn thực phẩm cho bếp ăn tập thể trường học; Kiên quyết không để xảy ra ngộ độc thực phẩm trong trường học; tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình, chính quyền địa phương trong việc giáo dục, hướng dẫn trẻ em, học sinh thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm; kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc thực phẩm và các khâu chế biến, bảo quản, vận chuyển thực phẩm trong các cơ sở giáo dục.

- Đảm bảo thực hiện nghiêm túc việc ký kết hợp đồng với đơn vị cung ứng thực phẩm an toàn. Từ đầu năm học, nhà trường đã ký hợp đồng với Bà Phan Thị Nhung, Thôn 17, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên là đơn vị cung ứng thực phẩm có đầy đủ hồ sơ theo quy định để đảm bảo nguồn gốc thực phẩm sạch. Thực hiện nghiêm về giao nhận thực phẩm.

- Hội đồng trường, Ban Thanh Tra nhân dân, ban đại diện hội cha mẹ học sinh thường xuyên kiểm tra, rà soát chất lượng, nguồn gốc, giá cả thực phẩm của các nhà cung ứng nhằm đảm bảo chất lượng và ATVSTP theo lịch và đột xuất.

- Phối hợp với Hội CMHS cùng tham gia công tác kiểm định chất lượng nguồn cung ứng thực phẩm.

- Duy trì bếp ăn bán trú đủ điều kiện theo Điều lệ trường MN đã được cấp giấy chứng nhận bếp ăn đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm. Bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác nuôi dưỡng trẻ, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đảm bảo an toàn, vệ sinh, đáp ứng yêu cầu nuôi dưỡng.

3.5. Đảm bảo chất lượng bữa ăn:

a) Chi tiêu:

- 100% trẻ sử dụng bát thìa bằng Inox.
- 100% các lớp có đủ chăn, chiếu, quạt cho trẻ
- 100% lớp có bình đựng nước, giá khăn, tủ úp cốc của trẻ.
- Giao nhận và chế biến thực phẩm đảm bảo đúng nguyên tắc
- Bếp có đủ đồ dùng dụng cụ phục vụ chế biến sòng, chín riêng biệt.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

Xây dựng thực đơn, khẩu phần ăn cho trẻ ở các độ tuổi đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương trình GDMN.

+ Nâng cao chất lượng bữa ăn đảm bảo tỷ lệ dinh dưỡng cho trẻ với mức ăn 8.000đ/ ngày/ trẻ cho 2 bữa chính, 1 bữa phụ đối với Nhà trẻ, năng lượng calo đạt 600-651 kcalo/ngày/trẻ đạt 60 - 70% năng lượng cả ngày. Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu.

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipít) cung cấp khoảng 30%-40% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxits) cung cấp khoảng 47%-50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 0,8 – 1,6 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

* Đối với Mẫu giáo 2 bữa chính và 1 bữa phụ (Năng lượng calo đạt 615-726 kcal/ngày/trẻ đạt 50- 60% năng lượng cả ngày. Số bữa ăn tại trường MN: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 1,6 – 2,0 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

Chú trọng chế biến, phối hợp món ăn hợp lý. bữa chính đáp ứng tiêu chuẩn sau: có đủ 4 nhóm thực phẩm Đạm, Béo, Bột, Vitamin và khoáng chất hoặc có ít nhất 8 nhóm thực phẩm theo phân loại của tổ chức Y tế thế giới (nhóm 8 là nhóm bắt buộc gồm dầu ăn, mỡ các loại)

- Chỉ đạo giáo viên tạo bầu không khí vui vẻ trong giờ ăn, động viên trẻ ăn hết suất. Chú ý trẻ SDD (thiếu cân) cho trẻ ngồi bàn trên. Giáo viên kết hợp với phụ huynh điều chỉnh thực đơn ăn với trẻ béo phì, vượt kênh so với độ tuổi khi ở nhà. Nhân viên bếp hỗ trợ các lớp 2 giờ ăn trưa và chiều.

Đảm bảo nước uống cho trẻ, vệ sinh và phù hợp với thời tiết. Sử dụng có nước nóng đảm bảo nhiệt độ nước an toàn cho trẻ. Xét nghiệm mẫu nước định kì theo quy định tại Thông tư số 34/2010/TT-BYT ngày 02/6/2010 của Bộ y tế

3.6. Thực hiện nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng:

a) Chỉ tiêu:

- Đảm bảo thực hiện đúng quy định về hồ sơ, quy trình, nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng.

- Quản lý tốt công tác thu chi hàng ngày

- Đảm bảo nguyên tắc công khai minh bạch

- Giao nhận thực phẩm đảm bảo đúng nguyên tắc, công khai. Quản lý chặt chẽ thực phẩm của trẻ từ khâu giao nhận đến khi chế biến thành các món ăn và đưa khẩu phần của trẻ về các lớp.

- Đảm bảo khẩu phần ăn, suất ăn của trẻ trong ngày.

100% thực đơn hàng ngày của trẻ được xây dựng đảm bảo cân đối tỷ lệ các chất dinh dưỡng.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Thực hiện đúng qui định về hồ sơ, qui trình, nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nghiêm cấm vi phạm khẩu phần ăn của trẻ dưới mọi hình thức, công khai các khoản thu, thanh toán, thực đơn, thực phẩm, đơn giá hàng ngày.

- Cập nhật đầy đủ chứng từ hàng ngày theo thực tế giao nhận thực phẩm. Thanh quyết toán tiền ăn của trẻ có thể theo tuần hoặc theo tháng. Cuối tháng quyết toán tiền ăn trong tháng.

Quản lý kho: Thủ kho chịu trách nhiệm quản lý thực phẩm trong kho, có sổ theo dõi xuất, nhập kho, cuối tháng kiểm kê. Nhập lương thực, thực phẩm dự trữ trong kho phải phù hợp với thời gian bảo quản để đảm bảo chất lượng thực

phẩm. Xuất thực phẩm kho phải có phiếu xuất kho có ký duyệt của BGH, kế toán.

- Chế biến thực phẩm và chia ăn: Chế biến đúng thực đơn, đủ định lượng xuất ăn hàng ngày của trẻ. Không để thừa, thiếu quá 5 xuất ăn/ ngày/ cơ sở GDMN. Thực phẩm tươi sống giao nhận thừa so với định mức trong ngày trả lại nơi cung ứng, tuyệt đối không để lưu tại trường. Định lượng thức ăn chín của từng nhóm, lớp ghi rõ số lượng lên bảng và sơ chia thức ăn chín, có ký giao nhận với giáo viên từng lớp.

- Thực hiện lưu mẫu thức ăn của học sinh: quy trình lưu, thời gian lưu mẫu tối thiểu đủ 24h và chế độ bảo quản trong tủ lạnh theo đúng quy định. 3.6. Đẩy mạnh truyền thông trong công tác chăm sóc nuôi dưỡng

a) Chỉ tiêu:

100% các lớp có góc tuyên truyền về dinh dưỡng và ATTP, cách phòng chống, xử lý một số bệnh thông thường.

100% các lớp tổ chức họp phụ huynh 2 lần trong năm học để tuyên truyền về công tác CSGD trẻ.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Thành lập Ban truyền thông của nhà trường, xây dựng kế hoạch cụ thể hàng tháng, tạo chuyên mục truyền thông trong năm học với chủ đề năm học "Xây dựng trường mầm non xanh - an toàn - thân thiện trong các cơ sở giáo dục mầm non"; Xây dựng biểu bảng tuyên truyền, công khai tài chính, nguồn gốc thực phẩm trong nhà trường để PH dễ quan sát và đóng góp ý kiến xây dựng cho nhà trường.

- Thực đơn hàng tháng của trẻ được công khai trên các kênh truyền thông của nhà trường và gửi PGD phê duyệt.

+ Chia sẻ phổ biến kiến thức nuôi dạy con theo khoa học, nâng cao nhận thức của cha mẹ trẻ, đội ngũ và cộng đồng về phát hiện sớm, can thiệp sớm cho trẻ, quan tâm hòa nhập trẻ khuyết tật thông qua họp PH, trao đổi hàng ngày giờ, đón trả, trẻ, qua zalo...

+ Thông qua các hoạt động lễ hội: Lễ hội mùa xuân, ngày hội thể dục thể thao, Các hội thi... nhằm tuyên truyền và kết nối PH tham gia đồng hành với nhà trường trong việc chăm sóc nuôi dưỡng trẻ.

4. Nâng cao hiệu quả chất lượng Giáo dục

4.1. Chỉ tiêu

*** Chất lượng các lĩnh vực giáo dục:**

Tổng số học sinh toàn trường: 220 cháu

- Trẻ mẫu giáo: 149 trẻ. Số trẻ được đánh giá: 149.

- Phân đầu Trẻ đạt được các mục tiêu trong các chủ đề như sau:

+ Số mục tiêu từ 70 % trẻ đạt trở lên: 149 cháu

+ Số mục tiêu dưới 70 % trẻ đạt: 0 cháu

-100% trẻ được tham gia các hoạt động trải nghiệm do nhà trường tổ chức như trải nghiệm "Gói bánh chưng" chào đón tết; tuần lễ Dinh dưỡng..

- Tổ chức cho trẻ tham gia giao lưu "Ươm mầm tài năng nhí"

+Học sinh nhà trẻ: 71 cháu

100% trẻ được đánh giá trẻ tròn tháng đảm bảo theo yêu cầu các chỉ số theo từng tháng tuổi (24, 36 tháng)

- 100 % trẻ có nề nếp, ngoan ngoãn, nhanh nhẹn, hứng thú tham gia vào các hoạt động hàng ngày của trẻ tại trường mầm non.

- 100 % trẻ có nề nếp vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, có kỹ năng giao tiếp ứng xử, lễ phép với mọi người.

4.2. Nhiệm vụ, giải pháp

-Thực hiện nghiêm túc chương trình GDMN, xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục trẻ phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Thực hiện nghiêm túc chương trình chăm sóc giáo dục trẻ và chế độ sinh hoạt trong một ngày của trẻ trong trường mầm non.

Giáo viên thực hiện nghiêm túc đổi mới hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ, đa dạng các hình thức và PPCSGD trong tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ theo quan điểm giáo dục “Lấy trẻ làm trung tâm” phù hợp với điều kiện thực tế của trường, của lớp và khả năng của trẻ, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho trẻ và thực hiện tiếp cận phương pháp giáo dục STEAM.

Trú trọng đổi mới, tổ chức môi trường giáo dục, tạo cơ hội cho trẻ tích cực, khám phá trải nghiệm và sáng tạo qua các hoạt động học hàng ngày cụ thể hàng ngày qua các khu vực như chơi với cát nước, khu chợ quê, thư viện thân thiện, khu giáo dục phát triển vận động theo kế hoạch để trẻ được khám phá, trải nghiệm.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt chuyên đề Phát triển vận động; tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc; giáo dục tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; giáo dục phòng chống thiên tai ứng phó biến đổi khí hậu, giáo dục giới cho trẻ trong trường mầm non. Xây dựng và mở rộng môi trường và khai thác sử dụng hiệu quả các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị, môi trường giáo dục. Tiếp cận phương pháp giáo dục STEAM

Lựa chọn một số kỹ năng ban đầu về đọc viết cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số theo Chương trình giáo dục mầm non với sự hỗ trợ của Bộ công cụ ELM.

Xây dựng cộng đồng học tập trong cơ sở giáo dục mầm non đảm bảo an toàn và phòng chống bạo hành trẻ

Soạn bài đầy đủ có chất lượng, thực hiện nghiêm túc hoạt động 1 ngày của trẻ ở trường. Sử dụng hiệu quả đồ dùng hiện có, tích cực làm đồ dùng, đồ chơi và trang trí nhóm lớp nổi bật chủ đề, chủ điểm.

- Không ngừng nâng cao phẩm chất đạo đức và năng lực của đội ngũ, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Chú trọng giáo dục phát triển hành vi, thói quen tốt cho trẻ; giáo dục kỹ năng sống, giáo dục tình cảm kỹ năng xã hội phù hợp với lứa tuổi.

Tăng cường rèn kỹ năng sống và dạy Tăng cường tiếng việt cho trẻ thông qua việc trao đổi trò chuyện với trẻ, trong giờ học và trong các hoạt động vui chơi, hoạt động hàng ngày trên lớp, phối hợp chặt chẽ với phụ huynh để dạy tiếng việt cho trẻ ở nhà.

-Tổ chức đánh giá trẻ hằng ngày, cuối chủ đề, đánh giá trẻ tròn tháng phân loại học sinh yếu ở các lĩnh vực, có kế hoạch bồi dưỡng cho học sinh tham gia hội thi. Có kế hoạch bồi dưỡng học sinh đặc biệt chú ý đến học sinh yếu, nâng cao nhận thức đối với học sinh khá, giỏi.

-Tạo môi trường cho trẻ hoạt động phù hợp với chủ đề nhằm kích thích trẻ tìm tòi khám phá.

-Tổ chức tốt các hội thi của trẻ, của giáo viên và phụ huynh học sinh, đánh giá công bằng khách quan, khen thưởng kịp thời những cháu có thành tích cao. Qua đó gắn kết trách nhiệm giữa gia đình và nhà trường.

-Tuyên truyền tới phụ huynh sử dụng nguồn hỗ trợ chi phí học tập đúng mục đích 100% sử dụng tài khoản không thanh toán bằng tiền mặt, đảm bảo học sinh có đủ đồ dùng, đồ chơi, học liệu theo thông tư 02/2010 của BGD&ĐT. Sử dụng triệt để có hiệu quả trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, phòng máy vi tính, phòng hoạt động âm nhạc.

-Phối kết hợp chặt chẽ giữa gia đình và nhà trường, giữa giáo viên chủ nhiệm với gia đình thông qua vở tập tô, làm quen với toán, sổ sức khỏe... Để nâng cao chất lượng dạy và học.

- Làm tốt công tác khen thưởng đối với học sinh giỏi, động viên kịp thời với những trẻ yếu để kích thích trẻ tham gia hoạt động.

IV. Thực hiện chương trình Giáo dục mầm non

- 13/13 lớp thực hiện chương trình GDMN. Những mục tiêu, nội dung trẻ nhà trẻ và mẫu giáo cần đạt được trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Nhóm trẻ 24-36 tháng:

a) Mục tiêu – Nội dung

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | Thực hiện trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 1. Lĩnh vực phát triển thể chất | | | | |
| <i>a. Phát triển vận động</i> | | | | |
| 1 | - Trẻ thực hiện được các động tác trong bài thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân. | - Hô hấp: Hít vào, thở ra (thổi bóng, gà trống gáy, thổi nơ, còi tàu...) - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên | 1->9 | |

| | | | | |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--|
| | | - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân. | | |
| 2 | - Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. | - Đi theo hiệu lệnh - Đi trong đường hẹp - Đi có mang (bê) vật trên tay - Đi bước qua gậy kê cao - Bước lên xuống bậc có vịn - Đi theo đường ngoằn ngoèo - Đi bước vào các ô - Đi kết hợp với chạy - Bước lên xuống bậc cao 15 cm - Chạy theo hướng thẳng - Đứng co 1 chân - Chạy đổi hướng | 1->9 | |
| 3 | - Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: Tung-bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1- 1,2m | - Tung bắt "bóng" cùng cô - Tung bóng bằng hai tay - Tung bóng qua dây - Ném bóng vào đích | 1,2,3, 6,7,9 | |
| 4 | - Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. | - Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Bò thẳng hướng có vật trên lưng - Bò chui qua cổng - Bò qua vật cản - Bò theo đường dích dắc - Bò theo đường ngoằn ngoèo - Trườn chui qua cổng - Trườn qua vật cản | 1->8 | |
| 5 | - Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném xa lên phía trước bằng một tay (Tối thiểu 1,5 m) | - Bật tại chỗ - Bật xa bằng 2 chân - Ném bóng về phía trước - Nhún bật về phía trước - Bật qua vạch kẻ - Bật qua các vòng | 1->9 | |
| 6 | - Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện "múa khéo" | - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. | | |
| 7 | Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt trong các hoạt động: xâu vòng | - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. | 1->9 | |

| | | | | |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--|
| | tay, chuỗi đeo cổ. | <ul style="list-style-type: none"> - Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6-8 khối - Tập cầm bút tô, vẽ - Lật mở trang sách. | | |
| <i>b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i> | | | | |
| 8 | - Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. | <ul style="list-style-type: none"> - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Kỹ năng cầm bát, thìa đúng cách - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. - Kỹ năng rửa tay - Kỹ năng rửa mặt | 1,2,4, 5, 6,7,8, 9 | |
| 9 | - Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa | - Luyện thói quen 1 giấc ngủ trưa. | 1->5 | |
| 10 | - Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. | <ul style="list-style-type: none"> - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. (<i>Nơi vệ sinh của bạn trai, nơi vệ sinh của bạn gái.</i>) - <i>Kỹ năng nhận biết nhà vệ sinh trai, gái</i> | 1->4 | |
| 11 | - Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...) | <ul style="list-style-type: none"> - Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Đi dép, đi vệ sinh + Chuẩn bị chỗ ngủ: lấy gối. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn; + Lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn - Tập một số thao tác đơn | 5,6,7, 8,9 | |

| | | | | |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| | | <p>giảm trong rửa tay, lau mặt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kỹ năng cất ghế sau khi ăn</i> - <i>Kỹ năng cất gói vào tủ</i> | | |
| 12 | <p>- Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; Trẻ <i>đeo khẩu trang</i> khi đi ra đường để phòng tránh dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe, đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.</p> | <p>+ Tập tự phục vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Đội mũ khi ra nắng, biết nắng làm mình bị óm, đeo khẩu trang khi đi ra đường để phòng tránh dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe,</i> - <i>Mặc quần áo ấm khi trời lạnh,</i> - <i>Đi giày dép</i> - <i>Kỹ năng mặc áo, cởi áo</i> - <i>Kỹ năng đi dép</i> - <i>Kỹ năng đội mũ</i> | 5,9 | |
| 13 | <p>- Trẻ biết tránh một số vật dụng nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, tách nước...), nơi nguy hiểm (<i>giếng, ao, nương...</i>) khi được nhắc nhở.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm (<i>dao, kéo, vật sắc nhọn, bình nước nóng...</i>) những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần ở trường lớp mầm non: (Tách nước, nhà kho, ổ điện, ao, nương...). - <i>Kỹ năng nhận biết một số vật dụng nguy hiểm</i> - <i>Kỹ năng phòng tránh một số con vật nguy hiểm</i> | 4,6,9 | |
| 14 | <p>- Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, <i>cầu thang, chơi gần ao, nương...</i>, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (<i>leo trèo lên lan can, đu bám giá đồ chơi, xô đẩy bạn, đóng mở cửa, kéo, với các vật trên cao...</i>) - <i>Kỹ năng kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm</i> - <i>Kỹ năng không đi theo người lạ</i> | 1,9 | |
| 2. Lĩnh vực phát triển nhận thức | | | | |

| | | | | |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 15 | - Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. | - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng – mềm, trơn, nhẵn, sù sì..(<i>Một số loại quả quen thuộc gần gũi có tại quê hương Điện Biên</i>) + <i>Ngửi một số loại hoa quen thuộc.</i> - Nếm vị của 1 số thức ăn, quả (ngọt- mặn- chua). - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. (<i>đồ dùng đặc trưng của gia đình người H'Mông...</i>) - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. | 5,6,7 | |
| 16 | - Trẻ biết Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | | 3,4 | |
| 17 | - Trẻ chơi bắt chước được một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. | - Tên và một số đặc điểm bên ngoài, <i>quyền con người</i> của bản thân. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. | 1,4 | |
| 18 | - Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. | - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. | 1,2 | |
| 19 | - Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. | - Tên, chức năng chính một số bộ phận cơ thể của con người: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. | 2 | |
| 20 | - Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của | - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả | 3,6,7,8 | |

| | | | | |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|
| | các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. | quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. | | |
| 21 | - Trẻ biết chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu. | - Màu đỏ, vàng, xanh. - Số lượng (Một- nhiều) | 4,8,9 | |
| 22 | - Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. | - Kích thước (To- nhỏ) - Hình tròn, hình vuông - Vị trí trong không gian (trên- dưới-, trước- sau) so với bản thân trẻ. | 2, 3, 4 | |
| 3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ | | | | |
| 23 | - Trẻ biết thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!”. | - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. | 7,8,9 | |
| 24 | - Trẻ trả lời <i>1 số câu hỏi đơn giản</i> : “ Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì?”; “... thế nào?” (Ví dụ: “Con gà gáy thế nào?...”). | - Nghe các câu hỏi: cái gì? Làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào? - Trả lời và đặt câu hỏi: “ Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?; “...thế nào?; “Tại sao?”... | 5,6, 7,8,9 | |
| 25 | - Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: <i>Trả lời được 1 số câu hỏi đơn giản về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.</i> | - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Lắng nghe người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. - <i>Xem tranh ảnh, các di tích lịch sử văn hóa của dân tộc H'Mông.</i> | 1->9 | |
| 26 | - Trẻ phát âm rõ tiếng. | - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. | 1->9 | |
| 27 | - Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo | - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng | | |

| | | | | |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 28 | - Trẻ nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. | - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. | 6,7,8,9 | |
| 29 | - Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “ Con gì đây?”; “Cái gì đây?”... + Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng được 1 số từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp hằng ngày. | - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. + Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng được 1 số từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp hằng ngày. | 1,2,3,7 | |
| 30 | - Trẻ biết nói to, đủ nghe, lễ phép. | - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. | 5->9 | |

4 . Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

| | | | | |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 31 | - Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi) | - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài, <i>quyền con người</i> của bản thân. | 2 | |
| 32 | - Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích. | - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình | 3 | |
| 33 | - Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. | - Giao tiếp với những người xung quanh. Nói được 1 số từ tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ | 3->9 | |
| 34 | - Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. | - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. | 2 | |
| 35 | - Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. | | | |
| 36 | - Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi. | - Quan tâm đến các vật nuôi. | 6 | |
| 37 | - Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. | - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ” chơi cạnh bạn, không cầu bạn. | 1,4,5,6 | |

| | | | | |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| | | - <i>Kỹ năng chào hỏi</i> | | |
| 38 | - Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (Trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...) | - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. | 1->5 | |
| 39 | - Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác | - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. | 1,2,3 | |
| 40 | - Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn. | - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định. - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - <i>Kỹ năng cất đồ chơi đúng nơi quy định</i> | 1,3,8 | |
| 41 | - Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc. | - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau về địa phương như: Ính lả oi, xòe hoa..., nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. | 1->9 | |
| 42 | - Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (Cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc)... | - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh. | 1->9 | |

b. Dự kiến chủ đề

| Tháng | Chủ đề, thời gian thực hiện | Chủ đề nhánh | Số tuần | Lễ/hội | Ghi chú |
|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|---------|----------|---------|
| Từ ngày 9/9-04/10/2024 | BÉ VUI ĐẾN TRƯỜNG (4 tuần) | Bé yêu cô giáo | 1 | Ngày 2/9 | |
| | | Bé vui tết trung thu | 1 | | |
| | | Các bạn lớp mình | 1 | | |
| | | Đồ dùng ở lớp của bé | 1 | | |
| Từ ngày 07/10-01/11/2024 | BÉ BIẾT GÌ VỀ BẢN THÂN (4 tuần) | Bé là ai | 1 | | |
| | | Cơ thể diệu kỳ của bé | 1 | | |
| | | Bé cần gì để lớn | 1 | | |

| | | | | | |
|------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---|----------------|--|
| | | Đồ dùng ở lớp của bé | 1 | | |
| Từ ngày 04/11-29/11/2024 | ĐỒ DÙNG ĐỒ CHƠI CỦA BÉ – NGÀY 20/11 (4 tuần) | Bé thích chơi gì | 1 | Ngày 20/11 | |
| | | Đồ chơi trong lớp của bé | 1 | | |
| | | Ngày hội của cô giáo | 1 | | |
| | | Đồ dùng của bé | 1 | | |
| Từ ngày 02/12-27/12/2024 | MẸ VÀ NHỮNG NGƯỜI THÂN YÊU CỦA BÉ (4 tuần) | Mẹ yêu của bé | 1 | | |
| | | Những người thân của bé | 1 | | |
| | | Đồ dùng trong gia đình bé | 1 | | |
| | | Đồ dùng trong gia đình bé | 1 | | |
| Từ ngày 30/12 - 24/1/2025 | TẾT VÀ MÙA XUÂN (3tuần) | Mùa xuân đến rồi | 1 | Tết nguyên đán | |
| | | Mùa xuân tươi đẹp | 1 | | |
| | | Ngày Tết vui vẻ | 1 | | |
| Từ ngày 3/02 đến 28/02/2025 | NHỮNG CON VẬT BÉ YÊU (4 tuần) | Con vật nuôi trong gia đình có hai chân | 1 | | |
| | | Con vật nuôi trong gia đình có 4 chân | 1 | | |
| | | Những con vật sống trong rừng | 1 | | |
| | | Những con vật sống dưới nước | 1 | | |
| Từ ngày 3/3/2025 – 28/3/2025 | BÉ YÊU CÂY XANH - NGÀY 8/3 (4 tuần) | Ngày 8/03 | 1 | Ngày 8/3 | |
| | | Bé yêu hoa | 1 | | |
| | | Cây xanh quanh bé | 1 | | |
| | | Bé thích các loại quả | 1 | | |
| Từ ngày 31/3-25/4/2025 | BÉ THÍCH ĐI BẰNG PTGT GÌ? (4 tuần) | PTGT đường bộ | 1 | | |
| | | PTGT đường bộ | 1 | | |
| | | Bé biết gì về Máy bay | 1 | | |
| | | Thuyền, tàu thủy | 1 | | |
| Từ ngày 28/4 – | NƯỚC VÀ MÙA HÈ – | Nước cần cho bé | 1 | 30/4 – 1/5 | |
| | | Thời tiết mùa hè | 1 | | |
| | | | | | |

| | | | | | |
|-------------|----------------------|-----------------|---|--|--|
| 23/5/2024 | BÉ LÊN | Bé lên mẫu giáo | 1 | | |
| | MẪU GIÁO (4 tuần) | Bé lên mẫu giáo | 1 | | |
| Cộng | | 35 | | | |

2. Mẫu giáo bé:

a) Mục tiêu – Nội dung

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | Chủ đề thực hiện | Điều chỉnh bổ sung |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 1. Lĩnh vực phát triển thể chất | | | | |
| a) Phát triển vận động | | | | |
| 1 | Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn | <ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào, thở ra - Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực - Lưng, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Cúi về phía trước + Quay sang trái, sang phải + Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Bước lên phía trước sang ngang; ngồi xổm, đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân | 1->9 | |
| 2 | Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: <ul style="list-style-type: none"> - Biết đi kiễng gót liên tục 3m. - Đi hết được đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). | <ul style="list-style-type: none"> - Đi kiễng gót - Đi trong đường hẹp - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát - Đi theo đường đích dắc | 1,4 6,8 | |

| | | | | |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 3 | <p>Trẻ kiểm soát được vận động đi và chạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Trẻ đi, chạy được liên tục trong đường đích dắc (3 – 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. | <ul style="list-style-type: none"> - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh | 2,5,7,9 | |
| 4 | <p>Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). | <ul style="list-style-type: none"> - Lăn bắt bóng với cô - Đập bắt bóng với cô - Tung bắt bóng với cô - Chuyển bắt bóng theo hàng ngang - Chuyển bắt bóng theo hàng dọc | 1,2,3,7,9 | |
| 5 | <p>Trẻ thể hiện được sự nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang(Xa 1,5m) - Bò trong đường hẹp (3mx0,4m) không chệch ra ngoài. | <ul style="list-style-type: none"> - Chạy 15m liên tục theo hướng thẳng - Bước lên xuống bục cao 30cm - Ném trúng đích bằng 1 tay,(Đích ngang) - Ném xa bằng 1 tay - Tung bóng lên cao bằng 2 tay - Bò theo hướng thẳng - Trườn theo hướng thẳng - Bò theo đường đích dắc - Trườn theo đường đích dắc - Bò chui qua cổng - Trườn chui qua cổng - Trườn về phía trước - Bật tại chỗ - Bật về phía trước - Bật xa 20 - 25cm - Bò trong đường hẹp | 1->9 | |

| | | | | |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--|
| 6 | <p>Trẻ thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau | <ul style="list-style-type: none"> - Xoay tròn cổ tay - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. TC: Ném pao, ném còn. | | |
| 7 | <p>Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Xếp chồng 8-10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc. | <ul style="list-style-type: none"> - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc - Cài, cởi cúc - Đan, tết | 1,2,3,4,6,7,9 | |
| b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe | | | | |
| 8 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...) phù hợp với bối cảnh địa phương. | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc của dân tộc H'Mông... - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). | 2,4,5 | |
| 9 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau phù hợp với bối cảnh địa phương | <ul style="list-style-type: none"> - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống: Luộc, xào, rán,... tại trường lớp và gia đình trẻ. | 2,3 | |
| 10 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày tại trường, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Trải nghiệm nấu một số món ăn dinh dưỡng: Pha nước hoa quả, nặn bánh, bóc trứng... phù hợp với trẻ | 3 | |
| 11 | <p>Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rửa tay, lau mặt, súc | <ul style="list-style-type: none"> - Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu | | |

| | | | | |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| | miệng. - Tháo tất cởi quần áo... | câu ăn, ngủ, vệ sinh. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh | 1,2,3 | |
| | - Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách | - Tập sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | | |
| 12 | - Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi... | Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe theo phong tục văn hóa của địa phương. - Nhận biết trang phục theo thời tiết. Cách mặc trang phục dân tộc H'Mông... - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể - Nhận biết 1 số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. | 1,2,3,4 | |
| 13 | Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | - Nhận biết khu vực an toàn của trường học/ nơi lánh nạn khi có thiên tai. - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng. - Kỹ năng kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. - Kỹ năng ứng phó khi gặp mưa, gió bão. - Kỹ năng bảo vệ vùng nhạy cảm của bé trai, bé gái. | 1,2,3,7,8 | |

| | | | | |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 14 | Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở. | Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. ` Kỹ năng phòng tránh điện giật | 3,4,8 | |
| 15 | Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở | ` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. ` Kỹ năng phòng tránh đuối nước | 8 | |
| 16 | Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không tự lấy thuốc uống. ` Không leo trèo bàn ghế, lan can. ` Không nghịch các vật sắc nhọn. ` Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | ` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng. ` Kỹ năng phòng tránh hóc dị vật ` Kỹ năng không đi theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp | 1,3,4,5 | |
| 2. Lĩnh vực phát triển nhận thức | | | | |
| a) Khám phá khoa học | | | | |

| | | | | |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--|
| 17 | Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | <ul style="list-style-type: none"> ` Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. (Lồng ghép quyền con người) ` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc | 2,5,6 | |
| 18 | - Trẻ sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | <ul style="list-style-type: none"> ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. | 5,6 | |
| 19 | Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | <ul style="list-style-type: none"> ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây bảo vệ rừng(quen thuộc với trẻ theo bối cảnh địa phương). | 6,7,8 | |
| 20 | Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | <ul style="list-style-type: none"> ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây ` Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.(quen thuộc với trẻ được làm từ nguyên liệu sẵn có của địa phương) | 1,5,6,8 | |
| 21 | - Trẻ mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | <ul style="list-style-type: none"> ` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc(với trẻ theo bối cảnh địa phương). | 1 ,5,6,7,8 | |
| 22 | - Trẻ phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | <ul style="list-style-type: none"> ` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật, theo 1 dấu hiệu. - Chơi Phân loại: Mỗi trẻ 1 tranh vẽ những con vật nuôi thuộc nhóm gia súc và gia cầm. ` Phân loại PTGT theo 1 dấu hiệu | 1,5,6,7 | |
| 23 | Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi | <ul style="list-style-type: none"> ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi (gần gũi với trẻ theo bối cảnh địa phương) . | 8 | |

| | | | | |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 24 | - Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | <ul style="list-style-type: none"> ` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. (mưa đá, động đất, sạt lở, lũ lụt,...). ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh, hiện tượng tự nhiên đặc trưng của địa phương và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. ` Gọi tên các biểu hiện biến đổi khí hậu thời tiết nóng, lạnh, các loại thiên tai hay xảy ra của địa phương, hậu quả của thiên tai, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai... | 5,6,8 | |
| 25 | Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.... | Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình. | 1->9 | |
| b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán | | | | |
| 26 | - Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | | 3,6,9 | |
| 27 | - Trẻ đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. | | | |
| 28 | Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | | | |
| 29 | Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | <ul style="list-style-type: none"> ` Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng ` 1 và nhiều- Chơi trò chơi “túi bị”, cùng cô đếm thêm bớt số lượng trong phạm vi 5 | 3,4,5,6,9 | |
| 30 | Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. | <ul style="list-style-type: none"> ` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | | |
| 31 | - Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | <ul style="list-style-type: none"> ` Xếp xen kẽ. ` Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi | 1,2 | |

| | | | | |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 32 | - Trẻ so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau. | ` So sánh 2 đối tượng về kích thước Dài- Ngắn.;To-nhỏ; Cao-thấp | 7,8 | |
| 33 | - Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật | ` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, chữ nhật hình tam giác, hình tròn và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để ghép. | 4,5,8 | |
| 34 | - Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân. | ` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau. tay phải - tay trái của bản thân | 2 | |
| c, Khám phá xã hội | | | | |
| 35 | - Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | ` Tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân. (lông ghép quyền con người) | 2 | |
| 36 | - Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình. | ` Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. (Lông ghép quyền con người) | 3 | |
| 37 | - Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình. | | | |
| 38 | - Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | ` Tên lớp, điểm trường mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. ` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. | 1 | |
| 39 | - Trẻ kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh. | ` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến, nghề địa phương của dân tộc H'Mông | 4 | |
| 40 | - Trẻ biết,kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh. | ` Ngày khai giảng, tết trung thu ` Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.(lễ hội của dân tộc H'Mông, lễ hội hoa ban, ngày 7/5, di tích Bia tưởng niệm Na U, động Con Cang... | 1,3,6,7,9 | |
| 41 | Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | | 9 | |
| 3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ | | | | |

| a) Nghe hiểu lời nói | | | | |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 42 | Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. | ` Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ) | 1 | |
| 43 | Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả... | ` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. | 1,2,6,7 | |
| 44 | Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | ` Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? Khi nào? ` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng ' Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. ' Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. (Nghe những bài hát dân ca, những câu chuyện của dân tộc Bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ, địa phương trẻ.) | 8,9 | |
| b) Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày | | | | |
| 45 | Trẻ nói rõ được các tiếng. | ` Phát âm các tiếng Bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ | 5,9 | |
| 46 | Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... | ` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép ` Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ | 4 | |
| 47 | Trẻ biết sử dụng được câu đơn, câu ghép. | ` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng. | 1,7 | |
| 48 | Trẻ biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. | ` Kể lại sự việc. (Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được nghe bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ. (trong góc thư viện) | 6 | |
| 49 | Trẻ biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... | ' Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè (Nghe những câu chuyện của dân tộc, địa phương trẻ qua góc thư viện bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ | 1->9 | |

| | | | | |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--|
| 50 | Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn | ` Kể lại 1 vài tình tiết của truyện đã được nghe (Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương qua góc thư viện) | 1,3,4,5,7,8,9 | |
| 51 | Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | ` Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên (Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương bằng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ (qua góc thư viện) | 7,8 | |
| 52 | Trẻ biết sử dụng các từ: "vâng ạ", "Dạ", "thưa", ... trong giao tiếp. | ` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép | 1 | |
| 53 | Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí | ` Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp | 4 | |
| c) Làm quen với đọc viết | | | | |
| 54 | Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giữ sách xem tranh. | ` Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau ` Tiếp xúc với chữ, sách truyện. | 4 | |
| 55 | Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | ` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện (trong góc thư viện) ` Giữ gìn sách ` Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ) | 7 | |
| 56 | Trẻ thích vẽ, viết nguệch ngoạc | ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. | 5 | |
| 4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội | | | | |
| 57 | - Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân | Tên, tuổi, giới tính, dân tộc | 2 | |
| 58 | Trẻ nói được điều bé thích, không thích | Những điều bé thích, không thích (Tích hợp quyền con người) | | |

| | | | | |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 59 | Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi | Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ giọng nói; trò chơi; hát, vận động. | 4 | |
| 60 | Trẻ nhận ra cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói qua tranh ảnh | Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui buồn sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ giọng nói.(Tích hợp quyền con người) | 2 | |
| 61 | - Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận | | 2,6 | |
| 62 | Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, | Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội, của địa phương. - Kính yêu Bác Hồ. ` Yêu quê hương, đất nước | 9 | |
| 63 | - Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ và quê hương | | | |
| 64 | Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi, Trẻ được trải nghiệm và biết tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích) như: Bóc trứng... | Một số quy định của lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) - Trải nghiệm Bóc trứng, biết chăm sóc cây, nhặt rau,đổ... dạy trẻ kỹ năng thoát khỏi đám cháy... | 1,3 | |
| 65 | - Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình. Sau khi chơi, sắp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi vâng lời bố mẹ | ` Một số quy định của gia đình (đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) ` Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình ` Trải nghiệm đội mũ bảo hiểm | 1,3,7 | |
| 66 | Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... | ` Cử chỉ lễ phép(chào hỏi, cảm ơn) ` Nhận biết hành vi "đúng"- "sai", "tốt"- "xấu" | 3 | |
| 67 | Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói. | ` Lắng nghe cô và bạn nói | 1,5 | |
| 68 | Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ | ` Chơi hoà thuận với bạn ` Chờ đến lượt. | 7 | |
| 69 | Trẻ quan tâm đến môi trường: Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây | ` Giữ gìn vệ sinh môi trường ` Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. bảo vệ rừng... ` Dạy trẻ kỹ năng sử dụng dụng cụ lao động | 4,5,6,8 | |

| | | | | |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> ` Kỹ năng tự xử lý khi bị động vật trong nhà tấn công) ` Trẻ biết phòng tránh những nơi không an toàn, nguy hiểm... | | |
| 70 | Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định | <ul style="list-style-type: none"> ` Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp, ` Kỹ năng phân loại rác | 4,9 | |
| 5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ | | | | |
| 71 | Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. | <ul style="list-style-type: none"> ` Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. ' Nghe các bài hát, bản nhạc (Nhạc thiếu nhi, dân ca) ' Nghe ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi | 1->9 | |
| 72 | Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện | | 2,3,5,6,7 | |
| 73 | Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc | <ul style="list-style-type: none"> ` Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát | 1->9 | |
| 74 | Trẻ có một số kỹ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). | <ul style="list-style-type: none"> ` Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. ' Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. | 3,4,7,8,9 | |
| 75 | Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | <ul style="list-style-type: none"> ` Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. | 1,2,3,4,6,7 | |
| 76 | Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản | <ul style="list-style-type: none"> ` Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản | 1,2,3,6,7,8,9 | |
| 77 | Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. | | 5,6 | |
| 78 | Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. | | 2, 4,5,6 | |
| 79 | Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. | | 3 | |

| | | | | |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 80 | Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình. | ` Nhận xét sản phẩm tạo hình | 8,9 | |
| 81 | Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. | | 9 | |
| 82 | Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | ` Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | 5,6,7,9 | |
| 83 | Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | ` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích | 8,9 | |
| 84 | Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình | ` Đặt tên cho sản phẩm của mình | 8,9 | |

b. Dự kiến chủ đề

| ST T | Chủ đề | Số Tuần | Chủ đề nhánh | Ngày thực hiện | Lễ /hội | Điều chỉnh bổ sung |
|------|-------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------|
| 1 | Trường mầm non-Tết trung thu (4 tuần) Từ ngày 09/9 đến 04/10/2024 | 1 | Trường Mầm non - Lớp học của bé | 1 tuần 09/9-13/9) | Tết trung thu | |
| | | 2 | Tết trung thu | 1 tuần (16/9-20/9) | | |
| | | 3 | Lớp học của bé | 1 tuần (23-27/9) | | |
| | | 4 | Đồ dùng đồ chơi của bé | 1 tuần (30/9-04/10) | | |
| 2 | Bản thân (4 tuần) từ ngày 07/10 đến 01/11/2024 | 1 | Bé giới thiệu về mình | 1 Tuần (7/10-11/10) | | |
| | | 2 | Cơ thể diệu kỳ của bé | 1 tuần (14/10-18/10) | | |
| | | 3 | Cảm xúc của bé | 1 tuần (21/10-25/10) | | |
| | | 4 | Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh | 1 tuần (28/10-01/11) | | |
| 3 | Gia đình của bé - Ngày 20/11 (4 tuần) từ ngày 04/11 đến | 1 | Những người thân yêu của bé | 1 tuần (04/11-8/11) | Ngày nhà giáo việt nam 20/11 | |
| | | 2 | Ngôi nhà thân yêu của bé | 1 tuần (Từ 11/11-15/11) | | |
| | | 3 | Ngày hội của cô giáo | 1 tuần (18/11-22/11) | | |

| | | | | | | |
|---|---------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--|
| | 29/11/2024 | 4 | Đồ dùng trong gia đình | 1 tuần (25/11-29/11) | | |
| 4 | Nghề nghiệp - Ngày 22/12 (4 tuần) từ ngày 02/12 đến ngày 27/12/2024 | 1 | Một số nghề truyền thống ở địa phương | 1 tuần (2/12-6/12) | Ngày TLQĐ nhân dân Việt Nam 22/12 | |
| | | 2 | Nghề xây dựng | 1 tuần (9/12-13/12) | | |
| | | 3 | Ngày 22/12 | 1 tuần (16/12-20/12) | | |
| | | 4 | Nghề nông | 1 tuần (23/12-27/12) | | |
| 5 | Thực vật- Tết và mùa xuân (4 tuần) từ ngày 30/12 đến 07/2/2025 | 1 | Cây xanh và môi trường sống | 1 tuần (30/12 - 3/01) | Nghỉ tết nguyên đán | |
| | | 2 | Tết nguyên đán | 1 tuần (6/1-10/1) | | |
| | | 3 | Một số loại rau | 1 tuần (20/1-24/1) | | |
| | | 4 | Một số loại hoa, quả | 1 tuần (03/2-07/2) | | |
| 6 | Thế giới động vật – Ngày 8/3 (4tuần) từ ngày 10/2 đến 07/3/2025 | 1 | Động vật nuôi trong gia đình | 1 tuần (10/2-14/2) | ngày 8/3 Quốc tế PN | |
| | | 2 | Động vật sống trong rừng | 1 tuần (17-21/2) | | |
| | | 3 | Động vật sống dưới nước | 1 tuần (24/2-28/02) | | |
| | | 4 | Ngày hội 8/3 | 1 tuần (03/3-07/3) | | |
| 7 | Giao thông- Ngày 8/3 (4 tuần) từ ngày 10/3 đến 04/4/2025 | 1 | Một số quy định giao thông | 1 tuần (10/3-14/3) | | |
| | | 2 | Một số PTGT đường bộ | 1 tuần (17/3-21/3) | | |
| | | 3 | Một số PTGT đường thủy | 1 tuần (24/3-28/3) | | |
| | | 4 | M.số PTGT đường hàng không | 1 tuần (31/3-04/4) | | |
| 8 | Nước và HTTN (4 tuần) từ ngày 07/4 đến 25/04/2025 | 1 | Một số nguồn nước | 1 tuần (07/4-11/4) | Giỗ tổ Hùng vương Nghi 30/4 | |
| | | 2 | Các hiện tượng tự nhiên | 1 tuần (14/4-18/4) | | |
| | | 3 | Mùa hè kỳ diệu | 1 tuần (21/4- | | |

| | | | | | | |
|---|------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--|
| | | | | 25/4) | | |
| 9 | Quê hương - Đất nước - Bác hồ - Tết thiếu nhi (4 tuần) từ ngày 28/4 đến 23/5/2025 | 1 | Quê hương của bé | 1 tuần(28/4-2/5) | Ngày 7/5 Chiến thắng ĐBP Sinh nhật Bác 19/05 Nghỉ 1/5 Tổng kết năm học | |
| | | 2 | Chiến thắng lịch sử 7/5 | 1 Tuần (5/5-9/5) | | |
| | | 3 | Bác Hồ kính yêu | 1 Tuần (12/4-16/5) | | |
| | | 4 | Tết thiếu nhi | 1 Tuần (19/5-23/5) | | |

3. Mẫu giáo ghép 2 độ tuổi (Ghép 4,5T)

a) Mục tiêu – Nội dung

| TT | Độ tuổi | Mục tiêu | Nội dung | | Chủ đề thực hiện |
|----------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| | | | Chung | Riêng | |
| 1. Lĩnh vực phát triển thể chất | | | | | |
| a. Phát triển vận động | | | | | |
| 1 | 4 | Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh | * 4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Tay: + Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4+5T: kết hợp với vẫy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: quay cổ tay, kiễng chân). ` Lưng, bụng, lườn: Quay sang trái, sang phải (5T: kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái) 4T: ` Cúi về phía trước ` Ngồi xổm, đứng lên. | ` Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu. ` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. | 1-9 |
| 2 | 5 | Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp | | ` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. ` Co và duỗi tay, kết hợp kiễng chân. ` Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái) ` Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống | |

| | | | | | |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> ` Bật tại chỗ | <ul style="list-style-type: none"> hông, chân bước sang phải, sang trái. ` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. ` Nhảy dân vũ. | |
| 3 | 4 | <p>Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m. | <ul style="list-style-type: none"> * 4,5 T: ` Đi khuyu gối. (5) | <ul style="list-style-type: none"> ` Đi bằng gót chân ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi lùi ` Đi lùi dồn bước ` Đi trên ghế thể dục | 1,4,5,6,7,9 |
| 4 | 5 | <p>Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. ` Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây. | | <ul style="list-style-type: none"> ` Đi bằng mép ngoài bàn chân. ` Đi trên dây (Dây đặt trên sàn). ` Đi trên ván kê dốc. ` Đi nổi bàn chân tiến, lùi ` Đứng co 1 chân | |

| | | | | | |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 5 | 4 | Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích đặc). | * 4,5 T: ` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. | ` Đi thay đổi hướng theo vật chuẩn ` Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn ` Chạy theo đường đích đặc | 2,3,5,8,9 |
| 6 | 5 | Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). | | ` Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh ` Chạy thay đổi hướng theo đường đích đặc ` Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh | |
| 7 | 4 | Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp. | * 4,5T ` Ném xa bằng 1 tay. ` Ném xa bằng 2 tay * 4,5 T: ` Tung bóng lên cao và bắt. ` Đập và bắt bóng tại chỗ. | ` Tung bắt bóng với người đối diện | 1,2,3,4,5,9 |
| 8 | 5 | Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). ` Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên tiếp. | | ` Đi và đập bắt bóng. ` Ném, bắt bóng với người đối diện - Tung bắt bóng tại chỗ | |

| | | | | | |
|----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 9 | 4 | <p>Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ` Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. | <ul style="list-style-type: none"> * 4,5 T: ` Chạy theo hướng thẳng (9); 4T: 15m; 5T: 18m trong khoảng 10 giây) ` Bật xa 35-40; 40-50cm) * 4,5T ` Bò bằng bàn tay và bàn chân (3-4m;4-5m) ` Bật liên tục về | <ul style="list-style-type: none"> ` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. ` Trườn theo hướng thẳng. | 1-> 9 |
| 10 | 5 | <p>Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. ` Ném trúng đích đứng cao 1,5m xa 2m). ` Bò vòng qua 5-6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. | <ul style="list-style-type: none"> phía trước ; liên tục vào vòng ` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). * 4,5 T: ` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng). ` Chạy chậm (60-80m; 100-120m) ` Bò dích dắc qua (5 điểm;7 điểm) ` Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m.) ` Trèo lên, xuống thang. (5 giống; 7 giống) ` Chuyên bắt bóng qua đầu , qua chân. ` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40-45.) ` Bật tách chân, khép chân qua (5 ô; 7 ô) ` Bật qua vật cản (10 - 15 cm; 15 – 20 cm) | <ul style="list-style-type: none"> ` Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. (3) - Bò vòng qua 5-6 điểm dích dắc (5) ` Ném trúng đích bằng 2 tay (đích đứng). (8) | |

| | | | | | |
|-------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| | | | ` Nhảy lò cò (3m;5 m) | | |
| 11 | 4 | Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ tay. ` Gập, mở, các ngón tay. | | ` Vò, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... ` Gập giấy | 2,4 |
| 12 | 5 | Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. ` Gập, mở lần lượt từng ngón tay. | | ` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. ` Bẻ, nắn | |
| 13 | 4 | Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. | * 4,5T: ` Xé, tô ` Cài, cởi cúc ` Cắt đường (thẳng; vòng cung) ` Xâu, buộc dây | ` Lắp ghép hình | 1,2,4,6,7,8 |
| 14 | 5 | Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. ` Cắt được theo đường viền của hình vẽ. ` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. ` Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu ` Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya) | | ` Lắp ráp. ` Tô, đồ theo nét ` Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn | |
| b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe | | | | | |

| | | | | | |
|----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|
| 15 | 4 | Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: ` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. ` Rau, quả chín có nhiều vitamin. | ` Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) (một số món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp, cá rán, rau sắn, rau bí, rau dớn, măng....). | | 2,4,6 |
| 16 | 5 | Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: ` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... ` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... | ` Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. (một số món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp, cá rán, rau sắn, rau bí, rau dớn, măng...). | | |
| 17 | 4 | Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | ` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. ` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. Luộc, xào, rán,... | | 3 |
| 18 | 5 | Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | | | |
| 19 | 4 | Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. | ` Nhận biết các bữa ăn trong ngày tại trường, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. ` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). | | 2,3 |
| 20 | 5 | Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | | | |
| 21 | 4 | Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn | * 4-5 Tuổi: ` Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. ` Tập/rèn luyện thao tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. | | 1,2,4 |
| 22 | 5 | Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn | | ` Sử dụng đồ dùng vệ sinh | |

| | | | | | |
|----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|--------------|
| | | giảm: ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. ` Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch ` Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn | * 4-5 tuổi: ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định | đúng cách. | |
| 23 | 4 | ` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đồ thức ăn. | ` Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống | | 2,3,4 |
| 24 | 5 | ` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo | | | |
| 25 | 4 | Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. ` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... ` Không uống nước lã. | | | 1,2 |
| 26 | 5 | Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. ` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. ` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. ` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường | | | |

| | | | | | |
|----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------|
| 27 | 4 | <p>Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định. | <p>* 4, 5 tuổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản 4T, Nguyên nhân và cách phòng tránh 5T) <p>* 4-5 tuổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. | | |
| 28 | 5 | <p>Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. ` Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Che miệng khi ho, hắt hơi. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp. | <p>* 4-5 tuổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. (Cách mặc trang phụcMông...) ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. | | 2,4,6 |
| 29 | 4 | <p>Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.</p> | <ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. | | 3 |

| | | | | |
|----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 30 | 5 | Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. | | |
| 31 | 4 | Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. | <ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. ` Kỹ năng phòng tránh đuối nước | 8 |
| 32 | 5 | Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần. | | |
| 33 | 4 | Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: <ul style="list-style-type: none"> ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. | <ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng. ` Kỹ năng phòng tránh hóc dị vật ` Kỹ năng phòng tránh bị bắt cóc, bị lạc | 1,6 |
| 34 | 5 | <ul style="list-style-type: none"> ` Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: ` Biết: cười đùa trong | | |

| | | | | |
|----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| | | <p>khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bọ hóc sặc...</p> <p>` Biết không tự ý uống thuốc.</p> <p>` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.</p> | | |
| 35 | 4 | <p>Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <p>` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <p>` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.</p> | <p>` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. - Kỹ năng ứng phó khi gặp mưa, gió bão. - Kỹ năng bảo vệ vùng nhạy cảm của bé trai, bé gái. | |
| 36 | 5 | <p>Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.</p> <p>` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu...</p> <p>` Biết tránh một số trường hợp không an toàn.:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo <p>` Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi</p> | | 1,2,7,8 |

| | | | | |
|-----------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---|
| | | bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. | | |
| 37 | | <p>Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. ` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. ` Không leo trèo cây, ban công, tường rào... | ` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn | 7 |
| 2. Lĩnh vực phát triển nhận thức | | | | |
| a) Khám phá khoa học | | | | |

| | | | | | |
|----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 38 | 4 | <p>Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?... </p> | <p>* 4,5 T: ` Chức năng các giác quan và (một số 3T, các 4-5T) bộ phận khác của cơ thể. ` Đặc điểm nổi bật/ đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. Các nguồn nước ở địa phương (suối, khe...) ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4,5T: ` So sánh sự giống nhau và khác nhau (của 2-3 đồ dùng, đồ chơi 4t; của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T). ` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo (1-2; 2-3 dấu hiệu). ` So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2/một số) con vật, cây, hoa quả.</p> | <p>` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. ` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh hiện tượng đặc trưng của địa phương và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. Gọi tên các biểu hiện biến đổi khí hậu thời tiết nóng, lạnh, các loại thiên tai hay xảy ra của địa phương, hậu quả của thiên tai, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai... ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày</p> | 5,8 |
| 39 | | <p>Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét</p> | | <p>` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa,</p> | 5,6,7 |

| | | | | | |
|----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| | | sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | <p>` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa (và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người 4T; thứ tự các mùa 5T)</p> <p>` Sự khác nhau giữa ngày và đêm (Mặt trời, mặt trăng 5T)</p> <p>` Các nguồn nước trong môi trường sống.</p> <p>` Một số đặc điểm, tính chất của nước.</p> <p>` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.</p> <p>` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.</p> | quả gòn gũ, ích lợi và tác hại đối với con người. | |
| 40 | | Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | | - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, một số hiện tượng thời tiết đặc trưng của địa phương theo mùa: Mưa đá, động đất, sấm sét,... Biểu hiện, nguyên nhân cơ bản của biến đổi khí hậu, ảnh hưởng cơ bản của biến đổi khí hậu với con người và động thực vật, các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương. Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai, nguyên nhân và một số hậu quả cơ bản của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. | 8 |
| 41 | | Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | | | |
| 42 | | Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | | | 7 |
| 43 | 5 | Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... | <p>` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.</p> <p>` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.</p> <p>- Một số hiện</p> | 5,6,8 | |
| 44 | | Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác | | | 5,6,8 |

| | | | | | |
|----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| | | quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng <i>khám phá sự vật hiện tượng xung quanh.</i> | | tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Ý nghĩa của biến đổi khí hậu, nguyên nhân diễn biến của biến đổi khí hậu, thích ứng và hạn chế biến đổi khí hậu. Đặc trưng dấu hiệu cơ bản của mỗi loại thiên tai. Nguyên nhân, hậu quả của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. – Sự nóng lên của trái đất ` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. | |
| 45 | | Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. | | | 5,8 |
| 46 | | Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. | | | 7,9 |
| 47 | | Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát | | | |
| 48 | 4 | Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | ` Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ;1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) | | 1,3,5,6,7 |
| 49 | 5 | Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. | | | |
| 50 | 4 | Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”. | ` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.(mưa đá, động đất, lốc, lũ lụt,...). | | 6,8 |
| 51 | 5 | Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. | | | |

| | | | | | |
|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---|
| 52 | 4 | Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | | | 7 |
| 53 | 5 | Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. | | | |
| 54 | 4 | Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... | | | 6 |
| 55 | 5 | Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... - Trẻ biết thực hiện công việc theo cách riêng của mình - Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau. | | | |

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

| | | | | | |
|----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|
| 56 | | Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... | * 4,5 T: ` Đếm trên đối tượng/đếm trong phạm vi (5; 10) và đếm theo khả năng. | ` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi | 1,3,4,5,9 |
| 57 | | Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | | | |
| 58 | 4 | Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | | | |
| 59 | 5 | Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... | | | |

| | | | | | |
|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------|
| 60 | | Trẻ biết đếm trên đôi tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | | | |
| 61 | | Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. | | | |
| 62 | 4 | Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. | ` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10) | | |
| 63 | 5 | Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. | | | |
| 64 | 4 | Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | ` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | | 2,3,4,5,9 |
| 65 | | Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. | | | |
| 66 | 5 | Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. | ` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. | | |
| 67 | | Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. | | | |
| 68 | 4 | Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. | ` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,...) | | 3,7 |
| 69 | 5 | Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. | | | |
| 70 | 4 | Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại | ` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. ` Tạo ra quy tắc sắp xếp. | | 6 |
| 71 | 5 | Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. | | | |
| 72 | | Trẻ nhận ra quy tắc sắp | | | |

| | | | | | |
|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| | | xếp (mẫu) và sao chép lại. | | | |
| 73 | | Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp | | | |
| 74 | 4 | Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | | <ul style="list-style-type: none"> ` Đo dung tích bằng một đơn vị đo ` Đo độ dài một vật bằng (một đơn vị đo | 6,8 |
| 75 | 5 | Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. | | <ul style="list-style-type: none"> ` Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau ` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. | |
| 76 | 4 | Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...) | <ul style="list-style-type: none"> ` Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. | <ul style="list-style-type: none"> ` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật | 7 |
| 77 | | Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản | | | |
| 78 | 5 | Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật. | | <ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế. ` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. | |
| 79 | 4 | Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | <ul style="list-style-type: none"> ` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). ` Xác định vị trí của đồ vật so với | | 2 |
| 80 | 5 | Trẻ biết sử dụng lời | | | |

| | | | | | |
|---------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| | | nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn. | bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái) (với một vật nào đó làm chuẩn 5T) | | |
| 81 | 4 | Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | ` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. | 8 | |
| 82 | 5 | Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. | ` Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm | | |
| 83 | | Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày | ` Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. | | |
| 84 | | Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ | ` Nhận biết ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ | | |
| C) Khám phá xã hội | | | | | |
| 85 | 4 | Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện | ` Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính, dân tộc, đặc điểm bên ngoài, sở thích, quyền con người của bản thân | 2,3 | |
| 86 | 5 | Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | ` Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính, dân tộc, đặc điểm bên ngoài, sở thích, quyền con người của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. | | |
| 87 | 4 | Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | *4,5 T: ` Một số nhu cầu của gia đình. (đồ dùng đặc trưng trong gia đình của người dân tộc Mông...), * 4,5t ` Địa chỉ gia đình (bản, làng) | ` Tên của bố mẹ các thành viên trong gia đình. ` Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. | 3 |
| 88 | | Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện. | Quyền được bảo vệ của trẻ (quyền được sống, quyền được bảo vệ, quyền được phát triển...) | ` Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ ` Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình | |
| 89 | 5 | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | | | |
| 90 | | Trẻ nói địa chỉ gia đình | | | |

| | | | | | |
|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| | | mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện. | | (gia đình nhỏ, gia đình lớn) | |
| 91 | 4 | Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | *4,5T: ` Tên và công việc của cô giáo ` Các hoạt động của trẻ ở trường ` Các cô bác trong trường | ` Tên lớp mẫu giáo ` Tên các bạn ` Tên lớp mẫu giáo, địa chỉ của trường, lớp ` Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn ` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; ` Đặc điểm sở thích của các bạn | 1 |
| 92 | | Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | | | |
| 93 | | Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | | |
| 94 | | Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | | |
| 95 | 5 | Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | | | |
| 96 | | Trẻ nói đúng họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện. | | | |
| 97 | 4 | Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. | ` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. (Làm ruộng, làm nương, đan lát, nghề truyền thống của địa phương (thêu thố cảm của dân tộc mông, đan lu cỏ, gạo tẻ thái lan, gạo nếp nương ...). | | 4 |
| 98 | 5 | Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..." | | | |
| 99 | 4 | Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. | ` Đặc điểm nổi bật của một số di | | 1,3,4,5,6,9 |

| | | | | |
|----------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 100 | | Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. | tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. (lễ hội của dân tộc Mông, lễ hội hoa ban, lễ hội đèn Hoàng Công Chất, ngày 07/5, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại trung tâm xã Na U, động Con Cang...) | 9 |
| 101 | 5 | Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...". | | 1,3,4,5,6,9 |
| 102 | | Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước | | |
| 3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ | | | | |
| 103 | 4 | Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng" | ` Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ. (Trẻ có thể sao chép chữ Mông) | 4 |
| 104 | 5 | Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",... | ` Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ . | |
| 105 | 4 | Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ... | ` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm. | 1,3,5,6,7 |
| 106 | 5 | Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...) | ` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. | |

| | | | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 107 | 4 | Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | * 4,5 T: ` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng (câu phức 4,5T) | ` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" ("Để làm gì?" 4T) | 7,8 |
| 108 | 5 | Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại | | ` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?". | |
| 109 | 4 | Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. | | | 6,8 |
| 110 | | Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... | | | |
| 111 | Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. | | | | |
| 112 | 5 Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh. - Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. - Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động - Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi | | | | |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 113 | 4 | Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn (câu đơn mở rộng, câu ghép (4t)) | |
| 114 | 5 | Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh... - Khởi sướng cuộc trò chuyện. | Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ (tiếng Mông) | 1-9 |
| 115 | 4 | Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự. | ^ Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T) | 7,8,9 |
| 116 | 5 | Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật. | Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được nghe tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ (3T), Kể lại sự việc có nhiều tình tiết đã được nghe bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ (4T). | |
| 117 | 4 | Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao... | ^ Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi (Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương qua góc thư viện) ^ Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. (Nghe những câu truyện tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ của dân tộc, địa phương trẻ qua góc thư viện bằng tiếng Mông.) ^ Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè trong góc thư viện. | 1-9 |
| 118 | 5 | Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ. | | |
| 119 | | Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, cao dao, đồng dao.. | | |
| 120 | 4 | Trẻ có thể kể lại truyện có mở đầu và kết thúc. | ^ Kể lại truyện đã được nghe. (trong góc thư viện) | 1->9 |
| 121 | 5 | Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định | ^ Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T) | |
| 122 | | Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện. | ^ Kể chuyện sáng tạo (trong góc thư viện) | 9 |
| 123 | 4 | Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. | ^ Đóng kịch | 8,9 |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 124 | 5 | Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện. | | |
| 125 | 4 | Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | ` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. | 7,8,9 |
| 126 | 5 | Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. | | |
| 127 | 4 | Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. | ` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép | 3 |
| 128 | 5 | Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống. Không nói tục, chửi bậy | | |
| 129 | 4 | Trẻ biết chọn sách để xem. | * 4,5T: ` Xem và đọc các loại sách khác nhau. ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Giữ gìn (Bảo vệ 4-5T) sách. * 4-5 T: ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. | 5,6,7 |
| 130 | | Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt") | | |
| | | Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem. | | |
| 131 | | Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. | | |

| | | | | |
|----------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 132 | 4 | Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | ` Mô tả sự vật, tranh ảnh/ hiện tượng | 6,7,9 |
| 133 | 5 | Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. | ` Kể truyện theo đồ vật, theo tranh. | |
| 134 | 4 | Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm... | * 4,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...) | 1,7 |
| 135 | 5 | Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra vào, biển báo giao thông... | | |
| 136 | 4 | Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng... | ` Tập tô, tập đồ các nét chữ. ` Nhận dạng một số chữ cái. | 1->9 |
| 137 | 5 | Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. | ` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. ` Nhận dạng các chữ cái. | |
| 138 | | Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt. | | |
| 4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội | | | | |
| 139 | 4 | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân, tên bố, tên mẹ. | ` Tên, tuổi, giới tính, dân tộc, quyền con người | 2,3,4 |
| 140 | 5 | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. - Nói được khả năng và sở thích, quyền con người của bạn bè và người thân. | Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội (lĩnh vực PT nhận thức) | |
| 141 | 4 | Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | ` Sở thích, khả năng, quyền con người của bản thân. | 2,3,4 |
| 142 | 5 | Trẻ nói được điều bé | | |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| | | thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được. - Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân. | | |
| 143 | | Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). | ` Điểm giống khác nhau của mình với người khác. | 2 |
| 144 | | Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/chi/ em trong gia đình. | ` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. | |
| 145 | | Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. - <i>Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.</i> | ` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác | 3 |
| 146 | | Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích | | |
| 147 | 4 | Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...) | ` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác | 1,5,6 |
| 148 | 5 | Trẻ tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...) | ` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. ` Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) | |
| 149 | | Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao | ` Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến | |
| 150 | 4 | Trẻ nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh. | ` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận 3t); (ngạc nhiên 4t); (xấu hổ 5t) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói (tranh ảnh 4t); âm nhạc 5t. | |
| 151 | 5 | Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. | | 2 |

| | | | | | |
|-----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 152 | 4 | Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | | <ul style="list-style-type: none"> ` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. | 2 |
| 153 | 5 | Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. | <ul style="list-style-type: none"> ` Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. | | |
| 154 | | Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. | <ul style="list-style-type: none"> ` Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. | | |
| 155 | 4 | Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. | ` Kính yêu Bác Hồ | 9 | |
| 156 | | Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | | | |
| 157 | 5 | Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..). | | | |
| 158 | | Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | | | |
| 159 | 4 | Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | | | <ul style="list-style-type: none"> * 4,5T: ` Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước ` (Bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, cánh đồng lúa, đồi núi, hang động, ...) Quan tâm đến lễ hội của địa |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 160 | 5 | Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước. | phương Điện Biên như: Lễ hội Đền Hoàng Công Chất, Lễ hội hoa ban, tết dân tộc Mông..... | |
| 161 | 4 | Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. | Một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ/trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường, đi đường ven đồi, ven núi, ven suối). ` Nhận biết/ Phân biệt/Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - " Xấu". ` Chờ đến lượt (hợp tác 4T). | 1,3,7 |
| 162 | 5 | Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. | | |
| 163 | 4 | Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép | ` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (lịch sự 5T) | 2,3,4 |
| 164 | 5 | | | |
| 165 | 4 | Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói | ` Lắng nghe khi cô, bạn nói ` Lắng nghe ý kiến của người khác | 1,2 |
| 166 | 5 | Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. | | |
| 167 | 4 | Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..) | ` Quan tâm giúp đỡ bạn (Chia sẻ 5T) (chia sẻ với các bạn nghèo, cảm thông, chia sẻ với mọi người trong hoàn cảnh khó khăn) | 5,6,7 |
| 168 | 5 | Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. | | |
| 169 | 4 | Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | ` Chờ đến lượt, hợp tác | 6,8 |
| 170 | 5 | Trẻ biết chờ đến lượt. | | |
| 171 | | Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn | | |

| | | | | |
|-----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| | | (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn). | | |
| 172 | 4 | Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc. | ` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối, bảo vệ rừng. ` Kỹ năng làm đất trồng rau.(5) | 5,6 |
| 173 | 5 | Trẻ không bẻ cành, bứt hoa. | | |
| 174 | 4 | Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa..). | ` Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp. ` Kỹ năng phân loại rác(9) | 5 |
| 175 | 5 | Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | | |
| 176 | 4 | Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng | | |
| 177 | 5 | Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. | | 4,5 |
| 178 | 4 | Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng | ` Tiết kiệm điện, nước. | 3,8 |
| 179 | 5 | Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. | | |

5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ

| | | | | |
|-----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 180 | 4 | Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng | ` Bộc lộ cảm xúc(3t)/ bộc lộ cảm xúc phù hợp(4t)/ thể hiện thái độ, tình cảm (5t) khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. | 8,9 |
| 181 | 5 | Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. - Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của | | |

| | | | | |
|-----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| | | bài hát hoặc bản nhạc | | |
| 182 | 4 | Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. | | 4 |
| 183 | 5 | Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. | | |
| 184 | 4 | Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện. | ` Nghe và nhận ra (4t)/ nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca/ 5T: nhạc cổ điển) | |
| 185 | 5 | Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | ` Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Nghe nhạc dân ca của các dân tộc (dân ca Thái, dân ca Xá ,....) | 1-9 |
| 186 | 4 | Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... | * 4-5T: Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát (Hát các bài hát bằng tiếng mẹ đẻ) ` 4-5T: Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát | |
| 187 | 5 | Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... | | 1-9 |

| | | | | | |
|-----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------|
| 188 | 4 | Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). | <p>4-5T: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc.</p> <p>4-5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp (3t); tiết tấu (4-5T).</p> | | 1-9 |
| 189 | 5 | Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). | | | |
| 190 | 4 | Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | <p>Phối hợp/ lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm.</p> | | 1,4,7,8,9 |
| 191 | 5 | Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. | | | |
| 192 | 4 | Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. | Sử dụng các kỹ năng vẽ tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét | | 2,5,6 |
| 193 | 5 | Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục | | |
| 194 | 4 | Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. | Sử dụng các kỹ năng cắt xé dán tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét | | 2,3,7 |
| 195 | 5 | Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục | | |
| 196 | 4 | Trẻ biết làm lồm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết | Sử dụng các kỹ năng nặn tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét | | 1,3 |
| 197 | 5 | Trẻ biết phối hợp các | Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra | | |

| | | | | |
|-----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| | | kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. | sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục | |
| 198 | 4 | Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. | Sử dụng các kỹ năng xếp hình tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét | 4,5,6 |
| 199 | 5 | Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục | |
| 200 | 4 | Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | Nhận xét sản phẩm tạo hình; nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5T) | 8,9 |
| 201 | 5 | Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. | | |
| 202 | 4 | Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | ` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. | 1-9 |
| 203 | | Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | | |
| 204 | 5 | Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. | ` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. ` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn). | |
| 205 | | Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. | | |
| 206 | 4 | Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | ` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. | Tự chọn nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. |
| 207 | 5 | | Tìm kiếm, lựa chọn các nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. | |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------------------|--------------------------------|-----|
| 208 | 4 | Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | Đặt tên cho sản phẩm của mình. | 8,9 |
| 209 | 5 | | | |

b. Dự kiến và thời gian thực hiện chủ đề lớp ghép 4-5 tuổi

| Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày ...) | STT | Chủ đề | Chủ đề nhánh | Số tuần | Lễ /hội | Điều chỉnh bổ sung |
|-----------------------------------------------|-----|-------------------------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Tháng 9 (Từ 9/9-4/10/2024) | 1 | Trường MN - Tết trung thu | Bé vui đến trường | 1 | Ngày hội đến trường của bé 05/9 Tết trung thu của bé 15/8 (âm lịch) | |
| | | | Bé vui tết trung thu | 1 | | |
| | | | Lớp học của bé | | | |
| | | | Đồ dùng, đồ chơi của lớp | 1 | | |
| Tháng 10 (Từ 07/10-1/11/2024) | 2 | Bé biết gì về bản thân | Bé giới thiệu về bản thân | 1 | | |
| | | | Cảm xúc bé yêu | 1 | | |
| | | | Cơ thể kỳ diệu của bé | 1 | | |
| | | | Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh | 1 | | |
| Tháng 11 (Từ 4/11 - 29/11/2024) | 3 | Gia đình | Những người thân yêu của bé | 1 | Ngày hội của cô giáo 20/11 | |
| | | | Ngôi nhà thân yêu của bé | 1 | | |
| | | | Ngày hội của cô giáo 20/11 | 1 | | |
| | | | Đồ dùng trong gia đình bé | 1 | | |
| Tháng 12 (Từ 2/12 - 27/12/2024) | 4 | Các nghề phổ biến – ngày 22/12 | Nghề truyền thông ở địa phương | 1 | Ngày TLQĐ nhân dân Việt Nam 22/12 | |
| | | | Nghề xây dựng | 1 | | |
| | | | Nghề sản xuất | 1 | | |
| | | | Ngày thành lập QĐND Việt Nam (Ngày 22/12) | 1 | | |
| Tháng 01 + 02 (Từ 30/12 - 7/02/2025) | 5 | Thế giới thực vật – Tết và mùa xuân | Bé yêu cây xanh | 1 | Bé vui đón tết nguyên đán (1/1 âm lịch) | |
| | | | Sắc màu hoa ,quả | 1 | | |
| | | | Tết và mùa xuân | 1 | | |
| | | | Bé yêu các loại rau | 1 | | |
| Tháng | 6 | Thế giới | Những con vật | 1 | Ngày Quốc | |

| | | | | | | |
|--------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---|-----------------------------------------------|--|
| 02 + 3 (Từ 10/02- 7/03/2025) | | động vật - Ngày hội 8/3 | nuôi trong gia đình | | tế phụ nữ 8/3 | |
| | | | Động vật sống trong rừng | 1 | | |
| | | | Động vật sống dưới nước | 1 | | |
| | | | Ngày 8/3 | 1 | | |
| Tháng 3 + 4 (Từ 10/3- 4/04/2025) | 7 | Phương tiện và quy định GT | Quy định giao thông | 1 | | |
| | | | Phương tiện giao thông đường bộ | 1 | | |
| | | | Phương tiện giao thông đường thủy | 1 | | |
| | | | Phương tiện giao thông đường hàng không | 1 | | |
| Tháng 4 (Từ 7/04 - 25/04/2025) | 8 | Các hiện tượng tự nhiên quanh bé | Nước cần cho bé | 1 | | |
| | | | Các hiện tượng tự nhiên | 1 | | |
| | | | Mùa hè kỳ diệu | 1 | | |
| Tháng 04+ 05 (Từ 28/4- 23/5/2025) | 9 | Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi -Trường tiểu học | Bé yêu Quê hương | 1 | Sinh nhật Bác 19/05 Tổng kết năm học | |
| | | | Bé chuẩn bị vào lớp 1 | 1 | | |
| | | | Bác Hồ kính yêu | 1 | | |
| | | | Bé vui đón tết thiếu nhi | 1 | | |

4. Mẫu giáo ghép 3 độ tuổi (Ghép 3,4,5T)

a) Mục tiêu – Nội dung

| TT | Độ tuổi | Mục tiêu | Nội dung | Chủ đề thực hiện |
|----------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1. Lĩnh vực phát triển thể chất | | | | |
| a. Phát triển vận động | | | | |
| 1 | 3 | Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn | * 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Tay: + Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4+5T: kết hợp với vẫy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: | 1-9 |
| 2 | 4 | Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh | ` Bắt chéo 2 tay trước ngực ` Bước lên phía trước, bước sang ngang. ` Co duỗi chân ` Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu. ` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt | |

| | | | | | |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| | | | quay cổ tay, kiễng chân) ` Lung, bụng, lườn: Quay sang trái, sang phải (5T: kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái) ` Nghiêng người sang trái, sang phải(3,4t) * 3,4 T: ` Cúi về phía trước ` Ngồi xồm, đứng lên. ` Bật tại chỗ | tùng chân co cao đầu gối. ` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. ` Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. ` Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái) ` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. ` Co và duỗi tay, kết hợp kiễng chân ` <i>Nhảy dân vũ.</i> | |
| 3 | 5 | Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp | | | |
| 4 | 3 | Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). ` Đi kiễng gót liên tục 3m. | * 4,5 T: ` Đi khuyu gối. (5) | ` Đi kiễng gót. ` Đi trong đường hẹp. ` Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát | |
| 5 | 4 | Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Bước đi liên tục trên ghé thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m. | | ` Đi bằng gót chân ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi lùi ` Đi lùi dồn bước ` Đi trên ghé thể dục | 1,4,5,6,7,9 |
| 6 | 5 | Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực | | ` Đi bằng mép ngoài bàn chân. | |

| | | | | | |
|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| | | <p>hiện vận động: ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. ` Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.</p> | | <p>` Đi trên dây. (Dây đặt trên sàn ` Đi trên ván kê dốc. ` Đi nôi bàn chân tiến, lùi ` Đứng co 1 chân</p> | |
| 7 | 3 | <p>Trẻ có thể kiểm soát được vận động: ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. ` Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.</p> | <p>* 3,4,5 T: ` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.</p> | <p>` Đi theo đường đích dắc ` Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc</p> | 2,3,5,7,8,9 |
| 8 | 4 | <p>Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).</p> | | <p>` Đi thay đổi hướng theo vật chuẩn ` Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn ` Chạy theo đường đích dắc</p> | |
| 9 | 5 | <p>Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).</p> | | <p>` Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh ` Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc ` Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh</p> | |
| 10 | 3 | <p>Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). ` Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).</p> | <p>* 3,4,5T ` Ném xa bằng 1 tay. ` Ném xa bằng 2 tay * 4,5 T: ` Tung bóng lên cao và bắt. ` Đập và bắt bóng tại chỗ.</p> | <p>` Lăn bóng với cô.(1) ` Đập bắt bóng với cô. ` Tung bắt bóng với cô</p> | 1,2,3,4,5,9 |
| 11 | 4 | <p>Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với</p> | | <p>` Tung bắt bóng với người đối diện</p> | |

| | | | | | |
|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| | | <p>người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m).</p> <p>` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m).</p> <p>` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.</p> | | | |
| 12 | 5 | <p>Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động:</p> <p>` Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m).</p> <p>` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m).</p> <p>` Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên tiếp.</p> | | <p>` Đi và đập bắt bóng.</p> <p>` Ném, bắt bóng với người đối diện</p> <p>- Tung bắt bóng tại chỗ</p> | |
| 13 | 3 | <p>Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <p>` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.</p> <p>` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m).</p> <p>` Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.</p> | <p>* 3,4,5 T:</p> <p>` Chạy theo hướng thẳng ;</p> <p>4T: Chạy 15m; 5T: Chạy 18m trong khoảng 10 giây)</p> <p>` Bật xa (20 - 25cm (4,6); 35-40; 40-50cm)</p> <p>* 4,5T</p> <p>` Bò bằng bàn tay và bàn chân (3-4m;4-5m)</p> <p>` Bật liên tục về phía trước; liên tục vào vòng</p> <p>* 3,4 T:</p> <p>` Bò chui qua cổng.</p> | <p>` Bò theo hướng thẳng</p> <p>` Trườn theo hướng thẳng</p> <p>` Trườn theo đường đích dốc</p> <p>` Bước lên, xuống bục cao 30cm.</p> <p>` Chuyên bắt bóng 2 bên theo hàng ngang hàng dọc</p> <p>` Bật tại chỗ.</p> <p>` Bật về phía trước</p> <p>` Bật tiến về phía trước</p> <p>- Bò theo đường đích dốc</p> | 1-> 9 |
| 14 | 4 | <p>Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <p>` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.</p> <p>` Ném trúng đích ngang (xa 2 m).</p> <p>` Bò trong đường đích dốc (3 - 4 điểm đích</p> | <p>` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang).</p> <p>* 4,5 T:</p> <p>` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng).</p> <p>` Chạy chậm (60-80m; 100-</p> | <p>` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.</p> <p>` Trườn theo hướng thẳng.</p> | |

| | | | | | |
|----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| | | đắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. | 120m) ` Bò đích đắc qua (5 điểm; 7 điểm) ` Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m.) ` Trèo lên, xuống thang. (5 giống; 7 giống) ` Chuyên bắt bóng qua đầu qua chân. ` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40- 45.) ` Bật tách chân, khép chân qua (5 ô; 7 ô) ` Bật qua vật cản (10 - 15 cm; 15 - 20 cm) ` Nhảy lò cò (3m; 5 m) | | |
| 15 | 5 | Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. ` Ném trứng đích đứng cao 1,5m xa 2m). ` Bò vòng qua 5-6 điểm đích đắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. | | ` Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Bò vòng qua 5- 6 điểm đích đắc ` Ném trứng đích bằng 2 tay (đích đứng). | |
| 16 | 3 | Trẻ thực hiện được các vận động: ` Xoay tròn cổ tay. ` Gập, đan ngón tay vào nhau | | ` Gập, đan các ngón tay vào nhau quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. ` Đan tết | 2,4 |
| 17 | 4 | Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ tay. ` Gập, mở, các ngón tay. | ` Vò, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vè, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... ` Gập giấy | | |
| 18 | 5 | Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. ` Gập, mở lần lượt từng ngón tay. | ` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. ` Bẻ, nắn | | |
| 19 | 3 | Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. | * 3,4,5T: ` Xé, tô ` Cài, cởi cúc | ` Xếp chồng các hình khối khác nhau | |

| | | | | | |
|-------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> ` Vẽ được hình tròn theo mẫu. ` Cắt thẳng được một đoạn 10cm. ` Xếp chồng 8-10 khối không đổ. ` Tự cài, cởi cúc. | <ul style="list-style-type: none"> * 3, 4T: ` Vẽ (nguyệt ngoạc; hình) * 4,5 T ` Cắt đường (thẳng; vòng cung) ` Xâu, buộc dây | <ul style="list-style-type: none"> ` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút. | 1,2,4,6,7,8 |
| 20 | 4 | <p>Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. | <ul style="list-style-type: none"> ` Lắp ghép hình | | |
| 21 | 5 | <p>Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. ` Cắt được theo đường viền của hình vẽ. ` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. ` Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu ` Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya) | <ul style="list-style-type: none"> ` Lắp ráp. ` Tô, đồ theo nét ` Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn | | |
| b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe | | | | | |
| 22 | 3 | <p>Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).</p> | <ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) (một số món ăn quen thuộc của địa phương: Com nếp, cá rán, rau sắn, rau bí, rau dớn, măng....). | | 2,4,6 |
| 23 | 4 | <p>Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. ` Rau, quả chín có nhiều vitamin. | | | |

| | | | | | |
|----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------|
| 24 | 5 | Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: ` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... ` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... | ` Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. (một số món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp, cá rán, rau sắn, rau bí, rau dớn, măng...). | | |
| 25 | 3 | Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau... | ` Nhận biết một số món ăn quen thuộc. | | |
| 26 | 4 | Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | ` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. ` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. Luộc, xào, rán,... tại trường lớp và gia đình trẻ. | | 3 |
| 27 | 5 | | | | |
| 28 | 3 | Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | ` Nhận biết các bữa ăn trong ngày tại trường, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. | | 2,3 |
| 29 | 4 | Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | ` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). | | |
| 30 | 5 | Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. | | | |
| 31 | 3 | Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: ` Rửa tay, lau mặt, súc miệng. ` Tháo tất, cởi quần, áo.... | * 3-4-5 Tuổi: ` Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. ` Tập/rèn luyện tạo tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. | ` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. | |
| 32 | 4 | Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, | * 4-5 tuổi: ` Đi vệ sinh | | 1,2,4 |

| | | | | | |
|----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|
| | | đánh răng. ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | đúng nơi quy định | | |
| 33 | 5 | Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. ` Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch ` Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn | | ` Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. | |
| 34 | 3 | ` Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | ` Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống | | 2,3,4 |
| 35 | 4 | ` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đồ thức ăn. | | | |
| 36 | 5 | ` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo | | | |
| 37 | 3 | Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi... | ` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe theo phong tục văn hóa của địa phương. | | 1,2 |
| 38 | 4 | Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. ` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... ` Không uống nước lã. | | | |
| 39 | 5 | Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. ` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. ` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. ` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường | | | |
| 40 | 3 | Có một số hành vi tốt | * 3, 4, 5 tuổi: | ` Nhận biết trang | 2,4,6 |

| | | | | | |
|----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|
| | | <p>trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | <ul style="list-style-type: none"> ` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản | <p>phục theo thời tiết.</p> | |
| 41 | 4 | <p>Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định. | <p>4T, Nguyên nhân và cách phòng tránh 5T) * 4-5 tuổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. (Cách mặc trang phục Mông...) ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. | | |
| 42 | 5 | <p>Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. ` Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Che miệng khi ho, hắt hơi. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp. | | | |
| 43 | 3 | <p>Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy</p> | <ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. | | 3 |

| | | | | |
|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| | | hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở | | |
| 44 | 4 | Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn. | | |
| 45 | 5 | Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. | | |
| 46 | 3 | Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở. | <ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. ` Kỹ năng phòng tránh đuối nước | 8 |
| 47 | 4 | Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. | | |
| 48 | 5 | Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần. | | |
| 49 | 3 | Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: <ul style="list-style-type: none"> ` Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không tự lấy thuốc uống. ` Không leo trèo bàn ghế, lan can. ` Không nghịch các vật sắc nhọn. ` Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | | |

| | | | | |
|----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 50 | 4 | <p>Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. | | |
| 51 | 5 | <ul style="list-style-type: none"> ` Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: ` Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... ` Biết không tự ý uống thuốc. ` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. | | |
| 52 | 4 | <p>Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. ` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. | <ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ - Kỹ năng kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. - Kỹ năng ứng phó khi gặp mưa, gió bão. - Kỹ năng bảo vệ vùng nhạy cảm của bé trai, bé gái. | 1,2,7,8 |
| 53 | 5 | <p>Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp</p> | | |

| | | | | |
|----|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| | | <p>đỡ.</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... ` Biết tránh một số trường hợp không an toàn.: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo ` Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. | | |
| 54 | | <p>Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. ` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. ` Không leo trèo cây, ban công, tường rào... | <ul style="list-style-type: none"> ` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn ` Kỹ năng đội mũ bảo hiểm đúng cách. | 7,9 |

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

| | | | | | |
|----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 56 | 3 | Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | * 3,4,5 T: ` Chức năng các giác quan và (một số 3T, các 4-5T) bộ phận khác của cơ thể. | <ul style="list-style-type: none"> ` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. ` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh hiện tượng | 5,8 |
| 57 | | Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | <ul style="list-style-type: none"> ` Đặc điểm nổi bật (3,4,5t)/ đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi (4,5t). | | 5,6,7 |

| | | | | | |
|----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 58 | | Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | <ul style="list-style-type: none"> ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (gân gũi 3T) ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. | đặc trưng của địa phương và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. Gọi tên các biểu hiện biến đổi khí hậu thời tiết nóng, lạnh, các loại thiên tai hay xảy ra của địa phương, hậu quả của thiên tai, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai... | 8 |
| 59 | | Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | <ul style="list-style-type: none"> Các nguồn nước ở địa phương (<i>suối, khe...</i>) ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. | | |
| 60 | | Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | <ul style="list-style-type: none"> * 4,5T: ` So sánh sự giống nhau và khác nhau (của 2-3 đồ dùng, đồ chơi 4t; của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T). ` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo (1-2; 2-3 dấu hiệu). | <ul style="list-style-type: none"> ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày | 7 |
| 61 | 4 | Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?... | <ul style="list-style-type: none"> ` So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2/một số) con vật, cây, hoa quả. | <ul style="list-style-type: none"> ` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gân gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, một số hiện tượng thời tiết đặc trưng của địa phương theo mùa: Mưa đá, động đất, sấm sét,... Biểu hiện, nguyên nhân cơ bản của biến đổi khí hậu, ảnh hưởng cơ bản | 5,8 |
| 62 | | Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | <ul style="list-style-type: none"> ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa (và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người 4T; thứ tự các mùa 5T) | | 5,6,7 |
| 63 | | Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so | <ul style="list-style-type: none"> ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm (Mặt trời, | | 8 |

| | | | | | |
|----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| | | sánh. | mặt trăng 5T) | của biến đổi khí | |
| 64 | | Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | ` Các nguồn nước trong môi trường sống. ` Một số đặc điểm, tính chất của nước. | hậu với con người và động thực vật, các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương. Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai, nguyên nhân và một số hậu quả cơ bản của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. | 7 |
| 65 | | Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | ` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. | | |
| 66 | | Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... | | ` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. | 5,8 |
| 67 | 5 | Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng khám phá sự vật hiện tượng xung quanh. | | - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Ý nghĩa của biến đổi khí hậu, nguyên nhân diễn biến của biến đổi khí hậu, thích ứng và hạn chế biến đổi khí hậu. Đặc trưng dấu hiệu cơ bản của mỗi loại thiên tai. Nguyên nhân, hậu quả của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. | 5,6,7 |
| 68 | | Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. | | | 8 |
| 69 | | Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, | | | 7 |

| | | | | | | | | |
|----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------|
| | | băng hình, trò chuyện và thảo luận. | | của trái đất ` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. | | | | |
| 70 | | Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát | | | | | | |
| 71 | 3 | Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | ` Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ;1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) | | 1,3,5,6,7 | | | |
| 72 | 4 | Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | | | | | | |
| 73 | 5 | Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. | | | | | | |
| 74 | 3 | Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | ` Môi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. ` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. (mưa đá, động đất, lũ lụt,...). | | 6,8 | | | |
| 75 | 4 | Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”. | | | | | | |
| 76 | 5 | Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. | | | | | | |
| 77 | 4 | Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | | | | | | |
| 78 | 5 | Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. | | | | | | |
| 79 | 3 | Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... | | | | ` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình. ` Khuyến khích trẻ thể hiện sự hiểu biết về đối tượng qua hoạt động | | 6 |
| | | | | | | | | |

| | | | | |
|---------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 80 | 4 | Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... | chơi, âm nhạc, tạo hình + Hát các bài hát về con vật, cây, hoa + Vẽ, xẽ, dán nặn các con vật, cây, hoa, quả.... | |
| 81 | 5 | Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... - Trẻ biết thực hiện công việc theo cách riêng của mình - Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau. | | |
| b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán | | | | |
| 82 | | Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | * 3, 4, 5 T: ` Đếm trên đối tượng/đếm trong phạm vi (5; 10) và đếm theo khả năng. | ` 1 và nhiều. |
| 83 | | Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5 | * 3, 4 T: ` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi | |
| 84 | 3 | Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | | |
| 85 | | Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... | | 1,3,4,5,9 |
| 86 | 4 | Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | | |
| 87 | | Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | | |
| 88 | 5 | Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích | | |
| | | | ` Ghép thành cặp | |

| | | | | | | |
|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|
| | | nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... | | những đối tượng có mối liên quan | | |
| 89 | | Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | | | | |
| 90 | | Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. | | | | |
| 91 | 4 | Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. | ` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10) | | | |
| 92 | 5 | Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. | | | | |
| 93 | 3 | Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | ` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | 2,3,4,5,9 | | |
| 94 | | Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. | | | | |
| 95 | 4 | Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | | | | |
| 96 | | Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. | | | | |
| 97 | 5 | Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. | | | ` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. | |
| 98 | | Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. | | | | |
| 99 | 4 | Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. | ` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,...) | 3,7 | | |

| | | | | | |
|-----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|
| 100 | 5 | Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. | | | |
| 101 | 3 | Trẻ có thể nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại | ` Xếp xen kẽ. | 6 | |
| 102 | 4 | Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại | ` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. | | |
| 103 | 5 | Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. | | | ` Tạo ra quy tắc sắp xếp. |
| 104 | | Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. | | | |
| 105 | | Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp | | | |
| 106 | 3 | Trẻ có thể so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau. | ` So sánh 2 đối tượng về kích thước. | 6,8 | |
| 107 | 4 | Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | ` Đo dung tích bằng một đơn vị đo ` Đo độ dài một vật bằng (một đơn vị đo ` Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau ` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. | | |
| 108 | 5 | Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. | | | |
| 109 | 3 | Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật | ` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. ` Sử dụng các hình hình học để chấp ghép. | 7 | |

| | | | | | |
|---------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 110 | 4 | Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...) | ` Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. | ` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật | |
| 111 | | Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản | | | |
| 112 | 5 | Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật. | | ` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế. ` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. | |
| 113 | 3 | Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân. | ` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân. | | 2 |
| 114 | 4 | Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | ` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). | | |
| 115 | 5 | Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn. | ` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái) (với một vật nào đó làm chuẩn 5T) | | |
| 116 | 4 | Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | ` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. | | 8 |
| 117 | 5 | Trẻ biết gọi đúng tên các thú trong tuần, các mùa trong năm. | ` Gọi tên các thú trong tuần; các mùa trong năm | | |
| 118 | | Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày | ` Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. | | |
| 119 | | Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ | ` Nhận biết ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ | | |
| C) Khám phá xã hội | | | | | |
| 120 | 3 | Trẻ nói được tên, tuổi, | ` Tên, tuổi, giới tính, dân tộc, quyền | | 2, 3 |

| | | | | | | | | | |
|-----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|
| | | giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | con người của bản thân. | | | | | | |
| 121 | 4 | Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện | ` Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính, dân tộc, đặc điểm bên ngoài, sở thích, quyền con người của bản thân | | | | | | |
| 122 | 5 | Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | ` Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính, dân tộc, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và quyền con người vị trí của trẻ trong gia đình | | | | | | |
| 123 | 3 | Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình. | * 3,4,5t ` Địa chỉ gia đình (bản, làng) - Quyền được bảo vệ của trẻ (Quyền được sống, quyền được bảo vệ, quyền phát triển...) *4,5 T: ` Một số nhu cầu của gia đình. (đồ dùng đặc trưng trong gia đình của người dân tộc Mông...) | ` Tên của bố mẹ các thành viên trong gia đình. | 3 | | | | |
| 124 | | Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình. | | | | | | | |
| 125 | 4 | Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | | ` Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. | | | | | |
| 126 | | Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện. | | | | | | | |
| 127 | 5 | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | | | | | ` Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ ` Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn) | | |
| 128 | | Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện. | | | | | | | |
| 129 | 3 | Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | | *3,4,5T: ` Tên và công việc của cô giáo ` Các hoạt động của trẻ ở trường | | | ` Tên lớp mẫu giáo ` Tên các bạn | 1 |
| 130 | 4 | Trẻ nói đúng tên và địa | | | * 4,5T: Các cô | | | ` Tên lớp mẫu | |

| | | | | | |
|-----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------|
| | | chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | bác trong trường, điểm trường | giáo, địa chỉ của trường, lớp. điểm trường | |
| 131 | | Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | | | |
| 132 | | Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | ` Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn | |
| 133 | | Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | ` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; | |
| 134 | 5 | Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | | | |
| 135 | | Trẻ nói đúng họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện. | | ` Đặc điểm sở thích của các bạn | |
| 136 | 3 | Trẻ có thể kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh. | ` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến. | | |
| 137 | 4 | Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. | ` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. (Làm ruộng, làm nương, đan lát, nghề truyền thống của địa phương (thêu thùa cảm của dân tộc mông, đan lu cở, gạo tẻ thái lan, gạo nếp nương ...). | | 4 |
| 138 | 5 | Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..." | | | |
| 139 | 3 | Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh. | ` Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. | | 1,3,4,5,6,9 |

| | | | | |
|-----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 140 | | Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | | 9 |
| 141 | 4 | Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. | ` Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. (lễ hội của dân tộc Mông, lễ hội hoa ban, lễ hội đền Hoàng Công Chất, ngày 07/5, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại trung tâm xã Na U, động Con Cang.....) ...) | 1,3,4,5,6,9 |
| 142 | | Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. | | 9 |
| 143 | 5 | Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...". | | 1,3,4,5,6,9 |
| 144 | | Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước | | 9 |

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

| | | | | |
|-----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 145 | 3 | Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ" | ` Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ (Trẻ có thể sao chép tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ tiếng Mông) | 4 |
| 146 | 4 | Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng" | ` Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ (Trẻ có thể sao chép tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ tiếng Mông) | |
| 147 | 5 | Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",... | ` Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp bằng chép tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ (Trẻ có thể sao chép tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ Mông) | |
| 148 | 3 | Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần | ` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, | |

| | | | | | |
|-----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| | | áo, đồ chơi, hoa, quả... | gần gũi, quen thuộc | | |
| 149 | 4 | Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ... | ` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm. | | |
| 150 | 5 | Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...) | ` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. | | |
| 151 | 3 | Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | * 3,4 T: ` Trả lời và đặt các câu hỏi: | | 7,8 |
| 152 | 4 | Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" ("Để làm gì?" 4T) | | |
| 153 | 5 | Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại | * 3,4,5 T: ` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng (câu phức 4,5T) | ` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?". | |
| 154 | | Trẻ nói rõ các tiếng | | | 6,8 |
| 155 | 3 | Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... | | | |
| 156 | 4 | Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. | ` Phát âm các tiếng (của tiếng Việt; có chứa các âm khó; có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu) | | |
| 157 | | Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... | | | |
| 158 | 5 | Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. | ` Phát âm các chép tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng Mông. | | |
| 159 | | Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh. | | | |

| | | | | |
|-----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. - Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động - Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi | | |
| 160 | 3 | Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép. | Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn (câu đơn mở rộng (3t) câu ghép (4t)) Bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ (tiếng Mông) | 1-9 |
| 161 | 4 | Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | | |
| 162 | 5 | Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh... - Khởi sướng cuộc trò chuyện. | | |
| 163 | 3 | Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim... | ` Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T) Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được nghe bằng bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (3T), Kể lại sự việc có nhiều tình tiết đã được nghe bằng bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (4,5T). | 7,8,9 |
| 164 | 4 | Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự. | | |
| 165 | 5 | Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật. | | |
| 166 | 3 | Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao... | ` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi (Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương qua góc thư viện) ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. (Nghe những câu truyện của dân tộc, địa phương trẻ qua góc thư viện.) Bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ (tiếng Mông) | 1-9 |
| 167 | 4 | | | |
| 168 | 5 | Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ. | | |
| 169 | | Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, cao dao, đồng dao.. | | |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| | | | ` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè trong góc thư viện. | |
| 170 | 3 | Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. | ` Kể lại một vài tình tiết truyện đã được nghe. (trong góc thư viện) | 1->9 |
| 171 | 4 | Trẻ có thể kể lại truyện có mở đầu và kết thúc. | ` Kể lại truyện đã được nghe. (trong góc thư viện) | |
| 172 | | Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định | ` Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T) | |
| 173 | 5 | Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện. | ` Kể chuyện sáng tạo (trong góc thư viện) | 9 |
| 174 | 3 | Trẻ có khả năng bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | ` Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên | 8,9 |
| 175 | 4 | Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. | ` Đóng kịch | |
| 176 | 5 | Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện. | | |
| 177 | 3 | Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí. | ` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. | 7,8,9 |
| 178 | 4 | Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | | |
| 179 | 5 | Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. | | |
| 180 | 3 | Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp | ` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép | 3 |
| 181 | 4 | Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. | | |
| 182 | 5 | Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; | | |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| | | "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống. Không nói tục, chửi bậy | tượng | |
| 183 | 3 | Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. | * 3,4,5T: ` Xem và đọc các loại sách khác nhau. | ` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện. |
| 184 | 4 | Trẻ biết chọn sách để xem. | ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Giữ gìn (Bảo vệ 4-5T) sách. | |
| 185 | | Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vệt") | | |
| 186 | 5 | Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem. | * 4-5 T: ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. | |
| 187 | | Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. | | |
| 188 | 3 | Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | ` Mô tả sự vật, tranh ảnh/ hiện tượng (Có sự giúp đỡ 3T) | 6,7,9 |
| 189 | 4 | Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | | |
| 190 | 5 | Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. | | |
| 191 | 4 | Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cắm lửa, nơi nguy hiểm... | * 3,4,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...) | 1,7 |
| 192 | 5 | Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cắm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, | | |

| | | | | |
|----------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| | | biển báo giao thông... | | |
| 193 | 3 | Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc. | ` Tiếp xúc với chữ, sách truyện. | 1->9 |
| 194 | 4 | Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng... | ` Tập tô, tập đồ các nét chữ. ` Nhận dạng một số chữ cái. | |
| 195 | 5 | Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. | ` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. ` Nhận dạng các chữ cái. | |
| 196 | | Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt. | | |
| 4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội | | | | |
| 197 | 3 | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân. | ` Tên, tuổi, giới tính, dân tộc, quyền con người | 2,3,4 |
| 198 | 4 | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân, tên bố, tên mẹ. | | |
| 199 | 5 | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. - Nói được khả năng và sở thích, quyền con người của bạn bè và người thân. | Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội (lĩnh vực PT nhận thức) | |
| 200 | 3 | Trẻ nói được điều bé thích, không thích. | ` Những điều bé thích, không thích. quyền con người | 2,3,4 |
| 201 | 4 | Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | | |
| 202 | 5 | Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được. - Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân. | | |
| 203 | | Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên | ` Điểm giống khác nhau của mình với người khác. | |

| | | | | |
|-----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| | | ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). | | |
| 204 | | Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/chị/ em trong gia đình. | ` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. | 3 |
| 205 | | Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. - Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn. | ` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác | |
| 206 | 3 | Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | ` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác | 1,5,6 |
| 207 | | Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...) | | |
| 208 | 4 | Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích | | |
| 209 | | Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...) | | |
| 210 | 5 | Trẻ tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...) | | |
| 211 | | Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao | | |
| 212 | 3 | Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. | ` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận 3t); (ngạc nhiên 4t); (xấu hổ 5t) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói (tranh ảnh 4t); âm nhạc 5t. | 2 |
| 213 | 4 | Trẻ nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh. | | |
| 214 | 5 | Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói | | |

| | | | | | | |
|-----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------|------------|
| | | của người khác. | | | | |
| 215 | 3 | Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | Trẻ biết biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. | 2 | | |
| 216 | 4 | Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | Trẻ biết biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. | | | |
| 217 | 5 | Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. | Trẻ bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. | | | |
| 218 | | Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. | Trẻ mô tả mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. | | | |
| 219 | 3 | Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | Trẻ kính yêu Bác Hồ | 9 | | |
| 220 | | Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | | | | |
| 221 | 4 | Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ. | | | | |
| 222 | | Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | | | | |
| 223 | 5 | Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..). | | | | |
| 224 | | Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | | | | |
| 225 | 4 | Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | | | * 3,4,5T: Trẻ quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước | 5,9 |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 226 | 5 | Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước. | ` (Bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, cánh đồng lúa, đồi núi, hang động, ...) Quan tâm đến lễ hội của địa phương Điện Biên như: Lễ hội Đền Hoàng Công Chất, Lễ hội hoa ban, tết dân tộc Mông..... | |
| 227 | 3 | Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. | ` Một số quy định ở lớp và gia đình để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ. | |
| 228 | 4 | Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. | Một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ/trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường, đi đường ven đồi, ven núi, ven suối). ` Nhận biết/ Phân biệt/Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - "Xấu". * 3,4T: ` Chờ đến lượt (hợp tác 4T). | 1,3,7 |
| 229 | 5 | Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. | | |
| 230 | 3 | Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở. | ` Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn). ` Kỹ năng cảm ơn, xin lỗi đúng lúc | 2,3,4 |
| 231 | 4 | Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép | ` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (lịch sự 5T) | |
| 232 | 5 | | | |
| 233 | 3 | Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói | ` Lắng nghe khi cô, bạn nói | |
| 234 | 4 | | | |
| 235 | 5 | Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. | ` Lắng nghe ý kiến của người khác | 1,2 |
| 236 | 3 | Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | ` Chơi hòa thuận với bạn. | 5,6,7 |
| 237 | 4 | Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực | ` Quan tâm giúp đỡ bạn (Chia sẻ | |

| | | | | | |
|---------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|
| | | hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..) | 5T) (chia sẻ với các bạn nghèo, cảm thông, chia sẻ với mọi người trong hoàn cảnh khó khăn) | | |
| 238 | 5 | Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. | | | |
| 239 | 4 | Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | ` Chờ đến lượt, hợp tác | | |
| 240 | | Trẻ biết chờ đến lượt. | | | |
| 241 | 5 | Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn). | ` Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. | | 6,8 |
| 242 | 3 | Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. | | | |
| 243 | 4 | Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc. | ` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối, bảo vệ rừng. ` Kỹ năng làm đất trồng rau. | | 5,6 |
| 244 | 5 | | | | |
| 245 | 4 | Trẻ không bẻ cành, bứt hoa. | ` Kỹ năng tự xử lý khi bị động vật trong nhà tấn công | | |
| 246 | 5 | Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa..). | | | |
| 247 | 3 | Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | ` Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp. ` Kỹ năng phân loại rác | | 5 |
| 248 | 4 | | | | |
| 249 | 5 | | | | |
| 250 | 4 | Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng | ` Tiết kiệm điện, nước. | | |
| 251 | 5 | Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. | | | |
| 5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ | | | | | |

| | | | | |
|-----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 252 | 3 | Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng | <p>̀ Bộc lộ cảm xúc(3t)/ bộc lộ cảm xúc phù hợp(4t)/ thể hiện thái độ, tình cảm (5t) khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.</p> | 8,9 |
| 253 | 4 | Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng | | |
| 254 | 5 | Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. - Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc | | |
| 255 | 3 | Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. | | |
| 256 | 4 | Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. | | |
| | | | | 4 |

| | | | | |
|-----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 257 | 5 | Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. | | |
| 258 | 3 | Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. | ` Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca) | |
| 259 | 4 | Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện. | ` Nghe và nhận ra (4t)/ nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca/ 5T: nhạc cổ điển) | |
| 260 | 5 | Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | ` Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Nghe nhạc dân ca của các dân tộc (dân ca Thái, dân ca Xá ,....) | |
| 261 | 3 | Trẻ biết hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc. | ` 3-4-5T: Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát (Hát các bài hát bằng tiếng mẹ đẻ) | |
| 262 | 4 | Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... | ` 4-5T: Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát | |
| 263 | 5 | Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... | | |
| 264 | 3 | Trẻ có thể vận động | ` 4-5T: Vận động | ` Vận động đơn |
| | | | | 1-9 |

| | | | | | |
|-----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
| | | theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). | nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. | giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. | |
| 265 | 4 | Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). | `3-4-5T:Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp (3t); tiết tấu (4-5T). | | |
| 266 | 5 | Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). | | | |
| 267 | 3 | Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | ` Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. | | 1,4,7,8,9 |
| 268 | 4 | Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | ` Phối hợp/ lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm. | | |
| 269 | 5 | Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. | | | |
| 270 | 3 | Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản. | ` Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản. | | 2,5,6 |
| 271 | 4 | Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. | Sử dụng các kỹ năng vẽ tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét | | |
| 272 | 5 | Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục | | |
| 273 | 3 | Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. | ` Sử dụng một số kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản. | | 2,3,7 |
| 274 | 4 | Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố | Sử dụng các kỹ năng cắt xé dán tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét | | |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| | | cục. | | |
| 275 | 5 | Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục | |
| 276 | 3 | Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. | ^ Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản. | 1,3 |
| 277 | 4 | Trẻ biết làm lồi, dô bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết | Sử dụng các kỹ năng nặn tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét | |
| 278 | 5 | Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. | Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục | |
| 279 | 3 | Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. | ^ Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. | |
| 280 | 4 | Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. | Sử dụng các kỹ năng xếp hình tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét | 4,5,6 |
| 281 | 5 | Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục | |
| 282 | 3 | Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình. | Nhận xét sản phẩm tạo hình; nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5T) | |
| 283 | 4 | Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | | 8,9 |
| 284 | 5 | Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. | | |
| 285 | 3 | Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | ^ Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | |
| 286 | 4 | Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận | ^ Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. | |

| | | | | | |
|-----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| | | động theo bài hát, bản nhạc. | ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. | | 1-9 |
| 287 | | Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | | | |
| 288 | 5 | Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. | ` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. ` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn). | | |
| 289 | | Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. | | | |
| 290 | 3 | Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | ` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích. | | 1,4,7,8,9 |
| 291 | 4 | Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | ` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. | Tự chọn nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. | |
| 292 | 5 | | | Tìm kiếm, lựa chọn các nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. | |
| 293 | 3 | Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | ` Đặt tên cho sản phẩm của mình. | | 8,9 |
| 294 | 4 | | | | |
| 295 | 5 | | | | |

b. Dự kiến và thời gian thực hiện chủ đề

| Thời gian (Tháng, từ ngày 05/9 đến ngày 23/5) | STT | Chủ đề | Chủ đề nhánh | Số tuần | Lễ /hội | Điều chỉnh bổ sung |
|--------------------------------------------------|-----|----------------------------------|---------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Tháng 9 +10 (Từ 09/9-04/10/2024) | 1 | Trường MN của bé - Tết trung thu | Bé vui đến trường | 1 | Ngày hội đến trường của bé 05/9 Tết trung thu của bé 15/8 (âm lịch) | |
| | | | Bé vui đón tết trung thu | 1 | | |
| | | | Lớp học của bé | 1 | | |
| | | | Đồ chơi bé thích | 1 | | |
| Tháng 10 +11 (Từ 07/10-01/11/2024) | 2 | Bé biết gì về bản thân | Bé giới thiệu về bản thân | 1 | | |
| | | | Cảm xúc của bé | 1 | | |
| | | | Cơ thể kỳ diệu của bé | 1 | | |

| | | | | | | |
|------------------------------------------|---|-------------------------------------------|--------------------------------------------|---|-----------------------------------------|--|
| | | | Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh | 1 | | |
| Tháng 11 (Từ 04/11-29/11/2024) | 3 | Gia đình | Những người thân yêu trong gia đình của bé | 1 | Ngày hội của cô giáo 20/11 | |
| | | | Ngôi nhà thân yêu của bé | 1 | | |
| | | | Ngày hội của cô giáo 20/11 | 1 | | |
| | | | Đồ dùng trong gia đình bé | 1 | | |
| Tháng 12 (Từ 2/12-27/12/2024) | 4 | Các nghề phổ biến – ngày 22/12 | Nghề truyền thống ở địa phương | 1 | Ngày TLQĐ nhân dân Việt Nam 22/12 | |
| | | | Nghề xây dựng | 1 | | |
| | | | Ngày thành lập QĐND Việt Nam (Ngày 22/12) | 1 | | |
| | | | Nghề sản xuất | 1 | | |
| Tháng 12+01+2 (Từ 30/12 - 07/02/2025) | 5 | Thế giới thực vật – Tết và mùa xuân | Bé yêu cây xanh | 1 | Bé vui đón tết nguyên đán (1/1 âm lịch) | |
| | | | Sắc màu hoa quả | 1 | | |
| | | | Tết và mùa xuân | 1 | | |
| | | | Bé thích loại rau nào | 1 | | |
| Tháng 2 + 3 (Từ 10/02-07/03/2025) | 6 | Thế giới động vật | Những con vật nuôi trong gia đình | 1 | | |
| | | | Động vật sống trong rừng | 1 | | |
| | | | Động vật sống dưới nước | 1 | | |
| | | | Ngày hội 8/3 | 1 | | |
| Tháng 3 + 4 (Từ 10/3-04/04/2025) | 7 | Phương tiện và quy định GT – Ngày hội 8/3 | Quy định giao thông | 1 | Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3 | |
| | | | Phương tiện giao thông đường bộ | 1 | | |
| | | | Phương tiện giao thông đường thủy | 1 | | |
| | | | Phương tiện giao thông đường hàng không | 1 | | |
| Tháng 4 (Từ 07/04 - 25/04/2025) | 8 | Các hiện tượng tự nhiên quanh bé | Nước cần cho bé | 1 | | |
| | | | Các hiện tượng tự nhiên | 1 | | |
| | | | Mùa hè kỳ diệu | 1 | | |

| | | | | | | |
|--------------------------------------------|---|-----------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------------------------|--|
| Tháng 04+ 05 (Từ 28/4- 23/5/2025) | 9 | Quê hương | Bé yêu quê hương | 1 | Sinh nhật Bác 19/05 Tổng kết năm học | |
| | | - Đất nước | Bé chuẩn bị vào | 1 | | |
| | | - Bác Hồ - Tết thiếu | Bác Hồ kính yêu | 1 | | |
| | | nhi - Trường tiểu học | Bé vui đón tết thiếu nhi | 1 | | |

Trên đây là kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2024-2025 của trường mầm non xã Na U'./.

Nơi nhận:

- BGH để chỉ đạo thực hiện;
- Các tổ CM, tổ VP, GV, NV nhà trường
(để thực hiện)
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Bích Nguyệt